

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



**ISO 9001:2008**

**VŨ THỊ THANH HUYỀN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ  
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Hải Phòng - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**VŨ THỊ THANH HUYỀN**

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN**  
**TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT 190**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**  
**NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
**MÃ SỐ: 60 34 01 02**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**  
**TS. Nguyễn Xuân Năm**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi là Vũ Thị Thanh Huyền học viên cao học khoá 2, Khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng. Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực, các số liệu trong luận văn có nguồn gốc rõ ràng.

Hải Phòng, ngày ... tháng...năm 2017

Tác giả

Vũ Thị Thanh Huyền

## **LỜI CẢM ƠN**

Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh với đề tài “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần nội thất 190” là kết quả của quá trình cố gắng không ngừng của bản thân và được sự giúp đỡ, động viên khích lệ của các thầy cô, bạn bè đồng nghiệp và người thân. Qua trang viết này tác giả xin gửi lời cảm ơn tới những người đã giúp đỡ tôi trong thời gian học tập - nghiên cứu khoa học vừa qua.

Tôi xin tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc của mình đối với thầy giáo TS. Nguyễn Xuân Năm đã trực tiếp tận tình hướng dẫn cũng như cung cấp tài liệu thông tin khoa học cần thiết cho luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Khoa Quản trị kinh doanh đã tạo điều kiện cho tôi hoàn thành tốt luận văn của mình.

**TÁC GIẢ**

**Vũ Thị Thanh Huyền**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	<b>1</b>
<b>LỜI CẢM ƠN</b> .....	<b>iii</b>
<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>iv</b>
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU</b> .....	<b>viii</b>
<b>DANH MỤC SƠ ĐỒ</b> .....	<b>ix</b>
<b>DANH MỤC BIỂU ĐỒ</b> .....	<b>ix</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	<b>x</b>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu .....	1
2. Tổng quan nghiên cứu về đề tài .....	1
3. Mục đích nghiên cứu .....	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	2
5. Phương pháp nghiên cứu .....	3
6. Bố cục của luận văn .....	3
<b>CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DUNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP</b> .....	<b>4</b>
1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ VỐN .....	4
1.1.1 Khái niệm vốn kinh doanh .....	4
1.1.2. Vai trò của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh .....	5
1.1.3. Phân loại vốn .....	6
1.1.3.1. Phân loại vốn theo nguồn hình thành .....	6
1.1.3.2. Phân loại vốn theo vai trò và đặc điểm chu chuyển .....	9
1.1.4. Quản lý vốn trong doanh nghiệp .....	13
1.1.4.1. Quản lý vốn cố định .....	13
1.1.4.1. Quản lý vốn lưu động .....	15
1.2. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP .....	17

1.2.1. Khái niệm.....	17
1.2.2. Tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.....	18
1.2.3. Các phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn. ....	19
1.2.3.1. Phương pháp so sánh.....	19
1.2.3.2. Phương pháp thay thế liên hoàn.....	20
1.2.3.3. Phương pháp cân đối.....	20
1.2.3.4. Phương pháp phân tích chi tiết.....	20
1.2.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.....	21
1.2.4.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn.....	21
1.2.4.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	22
1.2.4.3. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLD.....	23
1.2.4.4. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.....	26
1.3. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP.....	27
1.3.1. Nhân tố khách quan.....	27
1.3.2. Nhân tố chủ quan.....	28
Kết luận chương 1.....	30
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT 190.....</b>	<b>31</b>
2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY.....	31
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty.....	31
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty.....	32
2.1.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần nội thất 190.....	33
2.1.4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....	34
2.2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY.....	40
2.2.1. Nguồn vốn của Công ty.....	40

2.2.1.1. Khái quát chung về nguồn vốn của Công ty.....	40
2.2.1.2. Tình hình huy động vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty .....	41
2.2.2. Tình hình quản lý và sử dụng vốn của công ty.....	44
2.2.2.1. Quản lý và sử dụng vốn cố định .....	44
2.2.2.2. Quản lý và sử dụng vốn lưu động .....	46
2.2.3. Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.....	49
2.2.3.1. Hiệu quả sử dụng tổng vốn .....	49
2.2.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn cố định .....	52
2.2.3.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động .....	54
2.3. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY .....	61
2.3.1. Các kết quả đạt được .....	62
2.3.2. Những vấn đề còn tồn tại cần giải quyết và nguyên nhân .....	63
Kết luận chương 2.....	65
<b>CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT 190.....</b>	<b>66</b>
3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY .....	66
3.1.1. Định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới.....	66
3.1.2. Mục tiêu kế hoạch SXKD năm 2017 .....	67
3.1.3. Định hướng phát triển Công ty giai đoạn 2017 - 2020: .....	67
3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY ..	68
3.2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.....	68
3.2.1.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	68
3.2.1.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động .....	70
3.2.2. Hoàn thiện hoạt động huy động vốn .....	74
3.2.3. Các biện pháp chung để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.....	75
3.2.3.1. Hoàn thiện công tác lập kế hoạch vốn kinh doanh.....	75

3.2.3.2. Hoàn thiện công tác kế toán thống kê tài chính .....	77
3.2.3.3. Tổ chức tốt nguồn nhân lực .....	77
3.2.3.4. Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ .....	79
3.2.3.5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý .	79
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>80</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>81</b>
<b>PHỤ LỤC 1 .....</b>	<b>83</b>
<b>PHỤ LỤC 2 .....</b>	<b>89</b>



## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần nội thất 190 giai đoạn năm 2013-2016 .....	37
Bảng 2.2. Tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần nội thất 190 giai đoạn 2013-2016 .....	39
Bảng 2.3: Cơ cấu nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2013-2016 .....	42
Bảng 2.4: Bảng phân tích biến động cơ cấu nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2013-2016.....	43
Bảng 2.5: Cơ cấu vốn đầu tư vào tài sản dài hạn.....	45
Bảng 2.6: Cơ cấu vốn đầu tư vào tài sản lưu động (Tài sản ngắn hạn) .....	46
Bảng 2.7: Hiệu quả sử dụng tổng vốn của Công ty cổ phần nội thất 190 ....	50
Bảng 2.8: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty cổ phần nội thất 190	52
Bảng 2.9: Tình hình tài sản cố định của Công ty cổ phần nội thất 190 .....	53
Bảng 2.10: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty nội thất 190 .....	54
Bảng 2.11: Thực trạng vốn bằng tiền của công ty cổ phần nội thất 190 .....	55
Bảng 2.12: Hệ số khả năng thanh toán của Công ty cổ phần nội thất 190 ...	56
Bảng 2.14: Thực trạng các khoản phải thu của công ty cổ phần nội thất 190 ....	58
Bảng 2.15: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đối với các khoản phải thu tại công ty cổ phần nội thất 190 .....	59
Bảng 2.16: Thực trạng hàng tồn kho của công ty cổ phần nội thất 190 .....	60
Bảng 2.17: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đối với hàng tồn kho của.....	61
công ty cổ phần nội thất 190 .....	61

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 2.1: Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty cổ phần nội thất 190.....	33
Sơ đồ 2.2: Quy trình công nghệ sản xuất Công ty cổ phần nội thất 190 .....	36

## **DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu vốn đầu tư vào TSLĐ năm 2015.....	48
Biểu đồ 2.2: Cơ cấu vốn đầu tư vào TSLĐ năm 2016.....	48

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tiếng Việt
TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động
DN	Doanh nghiệp
ROA	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản
ROE	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
VKD	Vốn kinh doanh
VCD	Vốn cố định
VLĐ	Vốn lưu động
TSNH	Tài sản ngắn hạn
HTK	Hàng tồn kho
NSNN	Ngân sách Nhà nước

## **PHẦN MỞ ĐẦU**

### **1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu**

Việt Nam đang trong thời kỳ xây dựng và mở rộng nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, cùng với công cuộc cải cách mậu dịch, tự do hóa trong thương mại đòi hỏi nhu cầu về vốn cho nền kinh tế và cho từng doanh nghiệp đang là vấn đề lớn. Thực tiễn cho thấy, các doanh nghiệp của nước ta hiện đang phải cạnh tranh khốc liệt để có thể tồn tại và có được chỗ đứng vững chắc trên thương trường. Để có thể tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp phải tận dụng những lợi thế của mình, từng bước khắc phục những điểm yếu để nâng cao khả năng cạnh tranh. Đồng thời, các nhà quản trị phải quản lý và sử dụng nguồn vốn của mình một cách hiệu quả để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh ngày càng quyết liệt như hiện nay.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, vốn đóng một vai trò hết sức quan trọng, quyết định sự ra đời, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vốn đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục. Nếu không chú trọng tới quản trị vốn doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một vấn đề rất quan trọng giúp doanh nghiệp đứng vững và phát huy hơn nữa thế mạnh của mình. Xuất phát từ tình hình thực tiễn đó, tác giả chọn đề tài “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần nội thất 190” làm luận văn thạc sỹ.

### **2. Tổng quan nghiên cứu về đề tài**

Có rất nhiều nghiên cứu về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh như các công trình sau đây:

- “Nghiên cứu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than tại tỉnh Quảng Ninh, áp dụng cho công ty

TNHH một thành viên than thống nhất – TKV” của tác giả Nguyễn Quốc Tuấn (2012). Luận án đã trình bày về các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong các doanh nghiệp khai thác than tại Quảng Ninh, áp dụng cho TKV giai đoạn 2011-2015.

- “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam hiện nay”, luận án của tác giả Cao Văn Kế (2015). Nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp và khuyến nghị nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp xây dựng.

- “Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần sông Đà 2”, luận văn của tác giả Đỗ Lê Anh (2016). Thông qua phân tích thực trạng, tác giả đã đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn góp phần tăng năng lực, hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần sông Đà 2.

### **3. Mục đích nghiên cứu**

- Hệ thống hóa về mặt lý luận những vấn đề cơ bản về vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Phân tích và đánh giá thực trạng sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần nội thất 190.

- Đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho Công ty Cổ phần nội thất 190.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Tình hình sử dụng vốn và hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần nội thất 190 trong giai đoạn 2013-2016.

- Phạm vi nghiên cứu: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần nội thất 190 thể hiện qua các tài liệu và đặc biệt là các báo cáo tài chính, báo cáo tổng kết của Công ty trong giai đoạn 2013-2016, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần nội thất 190.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

Trong đề tài có sử dụng các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp so sánh... làm phương pháp luận căn bản cho việc nghiên cứu. Bên cạnh đó, còn sử dụng các phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến các chỉ tiêu, tổng hợp ý kiến chuyên gia tại công ty...

## **6. Bố cục của luận văn**

Bố cục của luận văn ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần nội thất 190.

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần nội thất 190.

# CHƯƠNG 1

## NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP

### 1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ VỐN

#### 1.1.1 Khái niệm vốn kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trường, mọi hoạt động kinh tế đều được tiền tệ hoá, do đó để có được các yếu tố sản xuất như máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, sức lao động... phải có một lượng tiền ứng trước nhất định gọi là vốn sản xuất kinh doanh.

Vốn kinh doanh là yếu tố cơ bản và là tiền đề không thể thiếu của quá trình sản xuất. Muốn tiến hành bất kỳ một quá trình sản xuất nào cũng cần phải có vốn kinh doanh. Vốn được dùng để mua sắm các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như: Sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Vốn kinh doanh thường xuyên vận động và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau trong các khâu của hoạt động sản xuất. Nó có thể là tiền, máy móc thiết bị, nhà xưởng, nguyên vật liệu, thành phẩm... Khi kết thúc một vòng luân chuyển thì vốn kinh doanh lại trở về hình thái tiền tệ. Như vậy, với số vốn ban đầu, nó không chỉ được bảo tồn mà còn được tăng lên do hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Đối với mỗi loại hình doanh nghiệp, nguồn gốc của việc hình thành vốn khác nhau và sở hữu cũng khác nhau. Đối với doanh nghiệp nhà nước, vốn là do nhà nước cấp phát, giao quyền tự chủ cho các doanh nghiệp và những doanh nghiệp này phải có trách nhiệm bảo toàn, phát triển số vốn đó.

Đối với loại hình doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn... Vốn kinh doanh được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, có thể do một cá nhân hoặc nhiều người cùng góp.

Như vậy, vốn kinh doanh là một biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị tài sản được huy động và sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp thường xuyên vận động và chuyển hóa từ hình thái ban đầu là tiền chuyển sang hình thái hiện vật và cuối cùng lại trở về hình thái ban đầu là tiền. Số tiền doanh nghiệp thu được phải bù đắp toàn bộ chi phí bỏ ra và có lãi.

Dựa vào tư liệu Bách khoa toàn thư - Tài chính doanh nghiệp (năm 2011) cho rằng, “Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản được sử dụng đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời”.

### **1.1.2. Vai trò của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.**

*Thứ nhất*, vốn là điều kiện tiên quyết cho sự ra đời của doanh nghiệp. Nếu thiếu vốn, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong quá trình hoạt động và phát triển. Vốn có vai trò quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Trước tiên, vốn quyết định việc thành lập, hoạt động và phát triển của từng loại hình doanh nghiệp. Căn cứ theo nguồn vốn, phương thức huy động vốn khác nhau hình thành nên những loại hình doanh nghiệp khác nhau. Vốn cũng là tiêu thức để đánh giá, phân loại doanh nghiệp theo quy mô lớn, trung bình hay nhỏ.

*Thứ hai*, vốn đóng vai trò quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải kết hợp các yếu tố đầu vào: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Để có các yếu tố đầu vào này đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định. Nếu không có vốn doanh nghiệp không thể hoạt động, không thể tồn tại nên vốn chính là tiền đề cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.



Vốn là cơ sở để doanh nghiệp hoạch định các chiến lược kinh doanh, là yếu tố quan trọng để doanh nghiệp sử dụng hiệu quả nguồn lực và mở rộng, phát triển thị trường góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

*Thứ ba*, vốn có vai trò quan trọng trong việc cải thiện, thay đổi cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp.

Vốn là cơ sở để doanh nghiệp hoạch định các chiến lược kinh doanh, là yếu tố quan trọng để doanh nghiệp sử dụng hiệu quả nguồn lực và mở rộng, phát triển thị trường góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Vốn kinh doanh là yếu tố quyết định tương lai của doanh nghiệp. Do đó, việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có ý nghĩa quan trọng với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

### **1.1.3. Phân loại vốn**

#### **1.1.3.1. Phân loại vốn theo nguồn hình thành**

Theo nguồn hình thành, vốn của doanh nghiệp bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay.

#### **\* Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được tạo nên từ số vốn góp do chủ sở hữu, nhà đầu tư đóng góp và phần vốn bổ sung từ kết quả kinh doanh và vốn góp bổ sung trong quá trình hoạt động. Số vốn này thuộc sở hữu của doanh nghiệp do đó doanh nghiệp có đầy đủ quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt.

#### **Vốn góp ban đầu**

Khi doanh nghiệp được thành lập bao giờ chủ doanh nghiệp cũng phải có một số vốn ban đầu nhất định do các chủ sở hữu đóng góp. Khi nói đến nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao giờ cũng phải xem xét hình thức

sở hữu của doanh nghiệp đó, vì hình thức sở hữu sẽ quyết định tính chất và hình thức tạo vốn của doanh nghiệp [10, tr.51].

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước, thì Nhà nước góp một phần hoặc toàn bộ vốn tùy theo tầm quan trọng của doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Đối với công ty cổ phần, vốn do các cổ đông đóng góp là yếu tố quyết định để hình thành công ty.

Đối với công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn thì số vốn ban đầu do chủ đầu tư bỏ ra.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì vốn ban đầu do nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư Việt Nam cùng góp vốn. Nếu nhà đầu tư nước ngoài góp 100% vốn thì đó là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

### **Lợi nhuận không chia**

Quy mô số vốn ban đầu của chủ doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng, tuy nhiên, thông thường số vốn này cần được tăng theo quy mô phát triển của doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động sản xuất – kinh doanh, nếu doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả thì doanh nghiệp sẽ có những điều kiện thuận lợi để tăng trưởng nguồn vốn. Nguồn vốn tích lũy từ lợi nhuận không chia là bộ phận lợi nhuận được sử dụng để tái đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tự tài trợ bằng lợi nhuận không chia – nguồn vốn nội bộ là một phương thức tạo nguồn tài chính quan trọng và khá hấp dẫn của các doanh nghiệp, vì doanh nghiệp giảm được chi phí, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài. Do đó, nhiều doanh nghiệp coi trọng chính sách tái đầu tư từ lợi nhuận để lại, đặt ra mục tiêu phải có một khối lượng lợi nhuận để lại đủ lớn nhằm tự đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng tăng.

Nguồn vốn tái đầu tư từ lợi nhuận để lại chỉ có thể thực hiện được nếu như doanh nghiệp đã và đang hoạt động và có lợi nhuận, được phép tiếp tục đầu tư. Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư Nhà nước, việc tái đầu tư phụ thuộc không chỉ khả năng sinh lợi của bản thân doanh nghiệp mà còn phụ thuộc vào chính sách khuyến khích tái đầu tư của Nhà nước. Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn thì phần lợi nhuận không chia phụ thuộc vào chủ doanh nghiệp. Đối với công ty cổ phần, lợi nhuận không chia phụ thuộc chính sách phân chia cổ tức. Khi công ty để lại một phần lợi nhuận trong năm để tái đầu tư, tức là không dùng số lợi nhuận đó để chia lãi cổ phần, các cổ đông không nhận được phần cổ tức đó, nhưng bù lại, họ có quyền sở hữu số vốn cổ phần tăng lên của công ty.[10, tr.52].

### **Phát hành cổ phiếu mới**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có thể tăng vốn chủ sở hữu bằng cách phát hành cổ phiếu mới. Phát hành cổ phiếu là nguồn tài chính dài hạn quan trọng của doanh nghiệp.

### **\* Vốn huy động của doanh nghiệp (Vốn vay)**

Vốn huy động của doanh nghiệp là phần vốn được hình thành từ nguồn đi vay, đi chiếm dụng của các tổ chức, đơn vị, cá nhân. Doanh nghiệp được quyền sử dụng phần vốn này nhưng sau một thời gian nhất định, doanh nghiệp phải hoàn trả cho người cho vay cả gốc và lãi. Vốn vay được phân chia thành vốn vay ngắn hạn và vốn vay dài hạn.

Vốn vay là nguồn vốn đáp ứng cho nguồn vốn thiếu hụt trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Cách phân loại này giúp cho nhà quản lý doanh nghiệp xác định được mức độ an toàn trong công tác huy động vốn, đảm bảo an toàn về mặt tài chính với chi phí sử dụng vốn là thấp nhất.

### **1.1.3.2. Phân loại vốn theo vai trò và đặc điểm chu chuyển**

Dựa vào tiêu thức này, vốn trong doanh nghiệp được phân loại thành vốn cố định và vốn lưu động.

#### **\* Vốn cố định**

Vốn cố định là một phần vốn sản xuất kinh doanh, là lượng vốn ứng trước để hình thành nên TSCĐ của doanh nghiệp. Quy mô của vốn cố định quyết định đến quy mô của TSCĐ, ảnh hưởng đến trình độ trang bị vật chất, kỹ thuật và công nghệ, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ngược lại, những đặc điểm hoạt động của TSCĐ sẽ chi phối đặc điểm tuần hoàn và chu chuyển của vốn cố định. Thông qua mối liên hệ này có thể khái quát những đặc thù về sự vận động của vốn cố định trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh mà vẫn giữ nguyên được hình thái hiện vật. Đặc điểm này là do TSCĐ được tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp, phát huy tác dụng trong nhiều chu kỳ sản xuất. Vốn cố định là hình thái biểu hiện bằng tiền của TSCĐ vì vậy cũng tham gia vào các chu kỳ sản xuất tương ứng.

- Vốn cố định được luân chuyển dần dần, từng phần trong các chu kỳ sản xuất. Khi tham gia vào quá trình sản xuất, TSCĐ không bị thay đổi hình thái hiện vật ban đầu nhưng tính năng và công suất thì bị giảm dần tức là nó bị hao mòn cùng với sự giảm dần về giá trị sử dụng, giá trị của nó bị giảm đi, theo đó vốn cố định được tách thành hai bộ phận:

+ Bộ phận thứ nhất tương ứng với phần hao mòn của TSCĐ được luân chuyển và cấu thành chi phí sản xuất sản phẩm dưới hình thức chi phí khấu hao và được tích lũy lại thành quỹ khấu hao. Quỹ khấu hao này sau đó được sử dụng để tái đầu tư TSCĐ nhằm duy trì năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

+ Bộ phận thứ hai của vốn cố định vẫn được cố định trong TSCĐ, gọi là giá trị còn lại của TSCĐ.

- Vốn cố định hoàn thành một vòng luân chuyển sau nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh. Sau mỗi chu kỳ, phần vốn cố định luân chuyển vào giá trị sản phẩm tăng dần, tương ứng với vốn đầu tư ban đầu vào TSCĐ giảm xuống. Đến khi TSCĐ hết thời gian sử dụng, giá trị của TSCĐ đã được dịch chuyển hết vào giá trị sản phẩm đã sản xuất thì vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Vốn cố định là một bộ phận quan trọng, chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong toàn bộ vốn đầu tư, vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Quy mô của vốn cố định và trình độ quản lý, sử dụng vốn cố định là nhân tố ảnh hưởng quyết định đến trình độ trang bị kỹ thuật của sản xuất kinh doanh. Do ở vị trí then chốt và đặc điểm luân chuyển của vốn cố định có tính quy luật riêng, nên việc quản lý, sử dụng vốn cố định ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

#### **\* Vốn lưu động**

Vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn được ứng ra để hình thành các TSLĐ đảm bảo cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp diễn ra thường xuyên, liên tục.

TSLĐ chính là những tài sản ngắn hạn, thường xuyên luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh. Trong bảng cân đối kế toán tài sản lưu động thường bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán thanh khoản cao, phải thu và dự trữ hàng tồn kho.

#### **Tiền và chứng khoán thanh khoản cao**

Tiền được hiểu là tiền mặt tại quỹ và tiền trên tài khoản thanh toán của doanh nghiệp tại ngân hàng. Tiền mặt là loại tài sản không sinh lời, vì vậy việc tối thiểu hoá lượng tiền mặt tại doanh nghiệp là cần thiết, nhưng

việc giữ tiền mặt cũng là tất yếu để phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp.

Chứng khoán thanh khoản cao có vai trò quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp. Việc đầu tư vào chứng khoán thanh khoản cao đem lại tỷ suất lợi nhuận cao hơn việc giữ tiền ở ngân hàng và khi cần dễ dàng chuyển sang tiền và ít tốn kém chi phí.

### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của doanh nghiệp bao gồm: phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ...trong đó, khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Tín dụng thương mại chính là hình thức mua bán chịu. Hình thức này có thể giúp cho doanh nghiệp gặt hái được những thành công lớn nhưng cũng có thể làm cho doanh nghiệp phải đối mặt với rủi ro nếu như các khoản phải thu không thu hồi được phải chuyển thành nợ khó đòi hoặc phải xoá sổ.

### **Hàng tồn kho**

Trong quá trình luân chuyển vốn lưu động việc tồn tại vật tư, hàng hoá tồn kho là cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp. Hàng tồn kho bao gồm: nguyên vật liệu thô dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, sản phẩm đang chế tạo và thành phẩm. Hàng tồn kho có vai trò rất lớn trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp dự trữ quá ít sẽ làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị gián đoạn, gây ra những hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng đến lợi nhuận, uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp. Nhưng nếu doanh nghiệp dự trữ quá lớn sẽ dẫn đến tốn kém chi phí, ứ đọng vốn làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Đặc điểm của vốn lưu động:

- Khác với tài sản cố định, trong quá trình sản xuất kinh doanh, TSLĐ của doanh nghiệp luôn luôn thay đổi hình thái biểu hiện. Do đó, vốn lưu

động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động cũng không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ sản xuất bao gồm dự trữ, sản xuất và lưu thông. Quá trình này diễn ra liên tục và lặp lại theo chu kỳ gọi là quá trình tuần hoàn chu chuyển vốn lưu động.

- Trong quá trình vận động, vốn lưu động luân chuyển toàn bộ giá trị vào trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh. Qua mỗi giai đoạn của chu kỳ sản xuất kinh doanh, vốn lưu động lại có sự thay đổi về hình thái biểu hiện từ hình thái vốn tiền tệ ban đầu sang hình thái vốn vật tư, hàng hoá dự trữ. Sau giai đoạn sản xuất, vật tư được đưa vào chế tạo thành các bán thành phẩm, thành phẩm và khi sản phẩm được tiêu thụ thì vốn lưu động trở lại hình thái tiền tệ như điểm xuất phát ban đầu. Như vậy, vốn lưu động hoàn thành một vòng chu chuyển sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Trong các doanh nghiệp, quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra thường xuyên, liên tục cho nên dễ dàng nhận thấy rằng trong cùng một lúc vốn lưu động của doanh nghiệp được phân bổ trên khắp các giai đoạn luân chuyển và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Muốn cho quá trình sản xuất được liên tục, doanh nghiệp phải có đủ lượng vốn lưu động đầu tư vào các hình thái khác nhau đảm bảo cho quá trình chuyển hoá của vốn trong quá trình luân chuyển được thuận lợi.

Dựa trên những đặc điểm của vốn lưu động, trong quá trình quản lý và sử dụng vốn lưu động cần chú ý các vấn đề:

- Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên, cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đảm bảo đủ vốn lưu động cho quá trình sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức khai thác nguồn vốn tài trợ vốn lưu động, đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp phải có giải pháp thích ứng nhằm quản lý và tổ chức sử

dụng vốn lưu động một cách có hiệu quả, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn, rút ngắn chu kỳ sản xuất và tiết kiệm chi phí sử dụng vốn.

#### **1.1.4. Quản lý vốn trong doanh nghiệp**

##### **1.1.4.1. Quản lý vốn cố định**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, sự vận động của vốn cố định gắn liền với hình thái vật chất của nó. Để sử dụng có hiệu quả vốn cố định cần chú trọng đến quản lý quỹ khấu hao tài sản cố định và quản lý nguồn vốn dài hạn.

##### **\* Quản lý quỹ khấu hao tài sản cố định**

Trong quá trình sử dụng tài sản cố định bị hao mòn dần, đó là sự giảm dần về giá trị của tài sản cố định. Có hai loại hao mòn tài sản cố định là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

Hao mòn hữu hình là loại hao mòn do doanh nghiệp sử dụng và do tác động của môi trường. Loại hao mòn này sẽ càng lớn nếu doanh nghiệp sử dụng càng nhiều hoặc ở trong môi trường có sự ăn mòn hoá học hay điện hoá học. Hao mòn vô hình là loại hao mòn xảy ra do tiến bộ khoa học kỹ thuật làm cho tài sản cố định bị giảm giá hoặc lỗi thời. Thông thường hao mòn vô hình đối với tài sản cố định được thể hiện trong ba trường hợp:

- Có tài sản cố định khác giống hệt tài sản cố định cũ nhưng giá rẻ hơn.
- Có tài sản cố định khác có giá bằng tài sản cố định cũ nhưng tính năng ưu việt hơn.
- Khi một sản phẩm nào đó bị lỗi thời thì tài sản chế tạo ra nó bị hao mòn vô hình.

Trong quá trình sử dụng TSCĐ bị hao mòn dần nên trong mỗi chu kỳ sản xuất người ta tính chuyển một lượng giá trị tương đương với phần hao mòn vào giá thành sản phẩm, khi sản phẩm được tiêu thụ, bộ phận tiền này được trích lại thành một quỹ để tái trang bị tài sản cố định, công việc đó gọi



là khấu hao tài sản cố định. Như vậy, người quản lý tài chính phải xem xét, tính toán mức khấu hao sao cho phù hợp với quy định Nhà nước và thực trạng kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi xác định mức trích khấu hao, nhà quản lý cần chú trọng đến các yếu tố sau:

- Tình hình tiêu thụ sản phẩm do tài sản cố định đó chế tạo ra trên thị trường.

- Hao mòn vô hình của tài sản cố định

- Nguồn vốn đầu tư cho tài sản cố định

- Ảnh hưởng của thuế đối với việc trích khấu hao

- Quy định của Nhà nước trong việc trích khấu hao TSCĐ

Thông thường các doanh nghiệp sử dụng toàn bộ số khấu hao lũy kế của tài sản cố định để tái đầu tư, thay thế, đổi mới tài sản cố định. Tuy nhiên, khi chưa có nhu cầu tái tạo lại tài sản cố định của doanh nghiệp có quyền sử dụng linh hoạt số khấu hao lũy kế phục vụ cho yêu cầu kinh doanh của mình[9, tr.115- tr.118].

\* Quản lý nguồn vốn dài hạn

Nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp là nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể sử dụng trong thời gian dài hơn một năm. Nguồn vốn dài hạn bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản nợ dài hạn như cổ phiếu, vay trung hạn vay dài hạn, trái phiếu, tín dụng thuê mua... Nguồn vốn này thường được sử dụng để hình thành nên tài sản dài hạn và một bộ phận tài sản ngắn hạn thường xuyên của doanh nghiệp.

Khi dùng nguồn vốn dài hạn tài trợ cho tài sản dài hạn thì nhà quản lý cần đáp ứng nhu cầu vốn ở thời điểm cao nhất. Trong trường hợp tài trợ cho tài sản ngắn hạn thường xuyên sẽ có rủi ro thấp, ổn định trong kinh doanh nhưng chi phí trả lãi sẽ cao.

Trong quản lý nguồn vốn dài hạn, để sử dụng hiệu quả nhà quản lý cần xác định chính xác nhu cầu của doanh nghiệp. Đặc biệt, nhà quản lý phải quan tâm đến các khoản lãi, các khoản phải trả dài hạn để đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

#### **1.1.4.1. Quản lý vốn lưu động**

##### **\* Quản lý vốn tiền mặt**

Quản lý vốn tiền mặt đề cập đến việc quản lý quỹ tiền mặt và quản lý tiền gửi ngân hàng. Sự quản lý này liên quan chặt chẽ đến việc quản lý các tài sản gắn với tiền mặt như các loại chứng khoán có khả năng thanh khoản cao [9, tr.139].

Mục tiêu quản lý vốn tiền mặt là giảm thiểu lượng tiền mặt trên cơ sở cực đại tính hữu dụng của nó. Trong quản trị tài chính, người ta sử dụng chứng khoán có khả năng thanh khoản cao để duy trì tiền mặt ở mức độ mong muốn.

Quản lý vốn tiền mặt bao gồm:

- + Tăng tốc độ thu hồi tiền
- + Giảm tốc độ chi tiêu tiền
- + Hoạch định nhu cầu về tiền
- + Đầu tư tạm thời những khoản tiền nhàn rỗi một cách có hiệu quả

Quản lý vốn tiền mặt nhằm quyết định lượng tồn quỹ tiền mặt tối ưu sao cho tổng chi phí đạt tối thiểu mà vẫn duy trì hoạt động bình thường của doanh nghiệp.

##### **\* Quản lý hàng tồn kho**

Trong quá trình luân chuyển của vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì việc tồn tại vật tư, hàng hoá dự trữ tồn kho là những bước đệm cần thiết cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hàng tồn kho có các loại: nguyên vật liệu thô phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, sản

phẩm dở dang và thành phẩm. Đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường không thể sản xuất đến đâu mua hàng đến đó mà phải có nguyên liệu dự trữ. Hàng dự trữ không trực tiếp tạo ra lợi nhuận nhưng có vai trò rất lớn để cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường. Do vậy, nếu doanh nghiệp dự trữ quá lớn thì sẽ tốn kém chi phí, ứ đọng vốn, còn nếu doanh nghiệp dự trữ quá ít sẽ làm cho sản xuất kinh doanh bị gián đoạn gây ra hàng loạt các hậu quả tiếp theo.

Tồn kho trong quá trình sản xuất là các loại nguyên liệu nằm tại từng công đoạn của dây chuyền sản xuất. Thông thường quá trình sản xuất của các doanh nghiệp được chia ra những công đoạn, do vậy giữa những công đoạn này bao giờ cũng tồn tại những bán thành phẩm. Đây là những bước đệm nhỏ để cho quá trình sản xuất được liên tục. Nếu quá trình sản xuất càng dài và càng có nhiều công đoạn sản xuất thì tồn kho trong quá trình sản xuất cũng sẽ càng lớn.

Khi tiến hành sản xuất xong, hầu như các doanh nghiệp chưa thể tiêu thụ hết ngay được, phần thì do có “độ trễ” nhất định giữa sản xuất và tiêu dùng, phần do phải có đủ lô hàng mới sản xuất được. ...do vậy, những doanh nghiệp sản xuất mang tính thời vụ và có quy trình chế tạo tốn nhiều thời gian thì tồn kho sản phẩm hoàn thành sẽ lớn [9, tr.132].

#### \* Quản lý các khoản phải thu

Để thực hiện được sự cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp có thể sử dụng chiến lược về chất lượng sản phẩm, về quảng cáo, về giá cả, về dịch vụ giao hàng và các dịch vụ vận chuyển, lắp đặt...Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng trong nền kinh tế thị trường thì việc mua bán chịu là việc không thể thiếu. Tín dụng thương mại có thể làm cho doanh nghiệp đứng vững trên thị trường và trở nên giàu có nhưng cũng có thể đem đến rủi ro cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp[9, tr.144].

Nhà quản lý luôn luôn phải xem xét để quyết định có nên cấp tín dụng thương mại hay không và các điều khoản thế nào cho phù hợp. Để thực hiện cấp tín dụng thương mại, công việc quan trọng của nhà quản lý là phải phân tích khả năng tín dụng của khách hàng.

Thực tiễn hoạt động kinh doanh cho thấy rằng khi bán chịu sẽ phát sinh rủi ro doanh nghiệp không thu được tiền của khách hàng. Để giúp cho việc quản lý các khoản phải thu thì nhà quản lý phải theo dõi các khoản phải thu trên cơ sở đó có thể thay đổi chính sách tín dụng thương mại kịp thời.

Nhà quản lý phải sắp xếp các khoản phải thu theo độ dài thời gian để theo dõi và có biện pháp giải quyết thu nợ khi đến hạn, đồng thời phải xem xét số dư các khoản phải thu.

## **1.2. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP**

### **1.2.1. Khái niệm**

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục tiêu chủ yếu làm cho đồng vốn sinh lời tối đa.

Hiệu quả sử dụng vốn được thể hiện trên hai khía cạnh là hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Hiệu quả kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa chi phí bỏ ra và lợi nhuận thu được. Hiệu quả càng cao khi lợi nhuận thu được lớn hơn chi phí và tỷ suất lợi nhuận lớn hơn chi phí huy động trên thị trường.

Hiệu quả xã hội phản ánh mức độ đóng góp trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội thể hiện ở việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng các loại hàng hoá, nâng cao văn hoá tiêu dùng, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

### **1.2.2. Tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.**

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là tất yếu khách quan trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn giúp doanh nghiệp thấy được trình độ quản lý sử dụng vốn nói riêng và hiệu quả kinh doanh nói chung.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo được an toàn về tài chính cho doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đảm bảo doanh nghiệp sẽ có đủ vốn và khả năng thanh toán, khắc phục cũng như giảm bớt những rủi ro trong kinh doanh.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Để đáp ứng các yêu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm... doanh nghiệp phải có vốn.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống cho người lao động... Khi hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm và mức sống cho người lao động cũng ngày càng được cải thiện. Điều đó giúp cho năng suất lao động ngày càng nâng cao, tạo sự phát triển cho doanh nghiệp và các ngành liên quan. Đồng thời nó cũng làm tăng khoản đóng góp cho ngân sách Nhà nước.

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp được thể hiện trực tiếp thông qua lợi nhuận thu được bởi đây chính là chỉ tiêu phản ánh kết quả cuối cùng hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Như vậy, để định hướng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh thì phải theo hướng nâng cao khả năng thu lợi nhuận của doanh nghiệp bằng cách:

- Tích cực tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

- Đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm để tăng doanh thu.

### **1.2.3. Các phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn.**

#### *1.2.3.1. Phương pháp so sánh*

Phương pháp này được sử dụng rộng rãi trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Phương pháp so sánh được tiến hành thông qua đối chiếu chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế để xác định xu hướng biến động chung của chỉ tiêu phân tích. Để tiến hành so sánh, cần phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh.

#### **+ Điều kiện khi dùng phương pháp so sánh**

- Nội dung kinh tế của các chỉ tiêu so sánh phải giống nhau.
- Phương pháp tính các chỉ tiêu cần so sánh phải giống nhau.
- Đơn vị tính của các chỉ tiêu so sánh phải giống nhau.
- Độ dài thời gian tính các chỉ tiêu phải giống nhau.

#### **+ Mục tiêu so sánh:**

Trong phân tích, mục tiêu so sánh là xác định mức độ biến động. Vì vậy, khi tiến hành so sánh cần phải làm rõ: mức độ biến động tương đối hay mức độ biến động tuyệt đối.

- *Mức độ biến động tuyệt đối:* xác định bằng cách so sánh trị số của chỉ tiêu giữa hai kỳ.

- *Mức độ biến động tương đối:* xác định bằng cách so sánh trị số của chỉ tiêu thực tế với trị số của chỉ tiêu kỳ gốc đã được điều chỉnh theo một hệ số của chỉ tiêu liên quan.

Nội dung của phương pháp so sánh bao gồm:

+ So sánh số liệu kỳ thực hiện này với kỳ thực hiện trước để thấy được xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp.

+So sánh số liệu thực hiện với số liệu kế hoạch, số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành, của doanh nghiệp khác để thấy mức độ phân đầu của doanh nghiệp được hay chưa được.

+So sánh theo chiều dọc để xem tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự thay đổi về lượng và về tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian.

#### *1.2.3.2. Phương pháp thay thế liên hoàn*

Phương pháp thay thế liên hoàn là tiến hành lần lượt thay thế từng nhân tố theo một trình tự nhất định để xác định chính xác mức độ ảnh hưởng của chúng đến chỉ tiêu cần phân tích (đối tượng phân tích) bằng cách cố định các nhân tố khác nhau trong mỗi lần thay thế.

##### ***Điều kiện của phương pháp là:***

- Có quan hệ phân tích số với chỉ tiêu phân tích.
- Khi sắp xếp các nhân tố phải tuân theo quy luật lượng biến đổi dẫn đến chất biến đổi, tức là nhân tố số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau.

#### *1.2.3.3. Phương pháp cân đối*

Phương pháp cân đối thường kết hợp với phương pháp so sánh để đánh giá được toàn diện về tình hình tài chính.

Phương pháp cân đối dựa trên cơ sở sự cân bằng về lượng giữa tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn, giữa huy động vốn và tình hình sử dụng tài sản trong doanh nghiệp.

#### *1.2.3.4. Phương pháp phân tích chi tiết*

Phương pháp này dựa trên việc phân tích tỷ lệ các đại lượng tài chính. Phương pháp này cần phải xác định các ngưỡng, các mức để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Trong phân tích, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của DN. Đó là nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về đòn bẩy tài chính, nhóm tỷ lệ về khả năng hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng sẽ đánh giá được tình hình tài chính và tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp.

#### **1.2.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh**

##### *1.2.4.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn*

Hiệu quả sử dụng tổng vốn có ý nghĩa quan trọng và quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn phản ánh trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nói chung:

- Hiệu suất sử dụng vốn:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu (thuần) trong kỳ}}{\text{VKD bình quân trong kỳ}} \quad (1.1)$$

Chỉ tiêu này giúp doanh nghiệp đánh giá được một đồng vốn mà doanh nghiệp đầu tư vào tài sản đem lại mấy đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh càng lớn thì hiệu quả quản lý càng cao.

- Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA):

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}{\text{VKD bình quân trong kỳ}} \quad (1.2)$$

Tỷ suất sinh lời của tài sản phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ở doanh nghiệp, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản bình quân trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước



thuế và lãi vay. Chỉ tiêu càng cao thì tài sản hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn.

- Tỷ suất lợi nhuận doanh thu (ROS):

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (1.3)$$

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cho biết, 1 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp thu về, có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- Tỷ suất lợi nhuận trên VKD (ROI):

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên VKD} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế}}{\text{VKD bình quân trong kỳ}} \quad (1.4)$$

Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh cho biết một đồng vốn doanh nghiệp bỏ ra trong kỳ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu càng cao chứng tỏ sử dụng vốn càng hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE):

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (1.5)$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Phân tích chỉ tiêu ROE sẽ biết được một đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số ROE càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại.

#### 1.2.4.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu (thuần) trong kỳ}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}} \quad (1.6)$$

Hiệu suất sử dụng vốn cố định phản ánh một đồng vốn cố định trong kỳ

tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Đối với doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

- Tỷ suất lợi nhuận VCD

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cố định bình quân}} \quad (1.7)$$

Tỷ suất lợi nhuận VCD cho biết 1 đồng vốn cố định tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao, hiệu quả sử dụng vốn cố định càng tốt.

#### 1.2.4.3. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLD

- Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu (thuần) trong kỳ}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \quad (1.8)$$

Số vòng quay vốn lưu động hay còn gọi là hệ số luân chuyển vốn lưu động cho biết vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng trong 1 kỳ.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \quad (1.9)$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động bình quân tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- Kỳ thu tiền bình quân

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}} \quad (1.10)$$

$$\text{Hoặc} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} \times 360}{\text{Doanh thu thuần 360}} \quad (1.11)$$

Hoặc = 360/Vòng quay các khoản phải thu (1.12)

Kỳ thu tiền bình quân cho biết số ngày của một vòng quay các khoản phải thu.

**\* Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời**

1. Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \quad (1.13)$$

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh một đồng vốn lưu động bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh sẽ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất càng cao, hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng lớn.

**\* Nhóm chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn lưu động**

- Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu (thuần) trong kỳ}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \quad (1.14)$$

Chỉ tiêu này phản ánh vốn lưu động luân chuyển được bao nhiêu lần trong một kỳ. Số vòng quay càng lớn thì càng tốt vì điều này chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng hiệu quả vốn lưu động.

- Thời gian một vòng quay vốn lưu động

$$\text{Thời gian 1 vòng quay VLĐ} = \frac{360}{\text{Vòng quay vốn lưu động}} \quad (1.15)$$

Chỉ tiêu này cho biết thời gian bình quân của một vòng quay vốn lưu động trong kỳ. Thời gian một vòng quay vốn lưu động càng nhỏ càng tốt, cho thấy tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp nhanh, thời gian luân chuyển được rút ngắn.

- Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLD} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (1.16)$$

Chỉ tiêu này cho thấy công ty phải cần bao nhiêu đồng vốn lưu động để tạo ra một đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

**\*Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành vốn lưu động**

- Vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} \quad (1.17)$$

Vòng quay hàng tồn kho thể hiện số lần hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng luân chuyển hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt vì doanh số cao, chi phí hàng tồn kho thấp.

- Số ngày tồn kho

$$\text{Số ngày tồn kho} = \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}} \quad (1.18)$$

Số ngày tồn kho cho biết số ngày của một vòng quay hàng tồn kho. Số vòng quay càng lớn, số ngày tồn kho càng ngắn.

- Vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}} \quad (1.19)$$

Vòng quay các khoản phải thu thể hiện tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt trong kỳ. Số vòng quay càng lớn thì tốc độ thu hồi nợ càng cao.

- Kỳ thu tiền bình quân

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} \quad (1.20)$$

Kỳ thu tiền bình quân cho biết số ngày của một vòng quay các khoản phải thu. Số vòng quay càng lớn, kỳ thu tiền càng được rút ngắn.

#### 1.2.4.4. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

Để phân tích khả năng thanh toán, các chỉ tiêu sau được sử dụng:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 đảm bảo doanh nghiệp thanh toán được hết các khoản nợ hiện tại.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}} \quad (1.21)$$

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: chỉ tiêu này cho biết với tổng tài sản ngắn hạn hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.22)$$

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán nhanh hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSNH} - \text{HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.23)$$

- Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn: chỉ tiêu này cho biết với tổng tài sản dài hạn hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán nợ dài hạn hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}} \quad (1.24)$$

Về mặt lý thuyết, các chỉ tiêu này lớn hơn 1 thì doanh nghiệp có khả năng thanh toán và ngược lại nếu trị số nhỏ hơn 1, doanh nghiệp không đảm

bảo khả năng thanh toán.

- Hệ số nợ dài hạn so với tổng nợ phải trả : chỉ tiêu này cao chứng tỏ nhu cầu thanh toán ngay thấp.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn so với nợ phải trả} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nợ phải trả}} \quad (1.25)$$

- Hệ số thanh toán lãi vay: chỉ tiêu này càng cao, khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp càng tốt. Khi đó, doanh nghiệp không những có khả năng thanh toán lãi vay mà còn có khả năng thanh toán nợ gốc vay.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}} \quad (1.26)$$

### **1.3. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP**

#### ***1.3.1. Nhân tố khách quan***

- Nhân tố sự ổn định và mức độ phát triển của nền kinh tế

Sự ổn định và mức độ phát triển của nền kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến mức doanh thu của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng tới nhu cầu về vốn kinh doanh. Những biến động của nền kinh tế gây nên những rủi ro trong kinh doanh mà các nhà quản trị phải lường trước, những rủi ro đó ảnh hưởng tới các khoản chi phí về đầu tư, chi phí trả lãi hay tiền thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị hay tìm nguồn tài trợ.

Khi nền kinh tế ổn định và tăng trưởng với một tốc độ nào đó thì doanh nghiệp muốn duy trì và giữ vững vị trí của mình, cũng phải phấn đấu để phát triển với nhịp độ tương đương. Doanh thu tăng lên dẫn đến việc gia tăng tài sản, các nguồn phải thu và các loại tài sản khác. Khi đó, các nhà quản trị phải tìm nguồn vốn tài trợ cho sự mở rộng sản xuất, sự tăng tài sản đó.

- Nhân tố môi trường, chính sách pháp lý

Môi trường, chính sách pháp lý bao gồm hệ thống các chế tài pháp luật, các chính sách liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải tuân thủ pháp luật. Pháp luật của Nhà nước và chính sách kinh tế là hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp đồng thời cũng định hướng cho doanh nghiệp chiến lược để phát triển. Do đó, nhân tố môi trường, chính sách pháp lý có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Nhân tố phát triển của thị trường

Sự phát triển của thị trường là nhân tố quan trọng quyết định đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thị trường vốn quyết định việc huy động vốn của doanh nghiệp, thị trường hàng hoá quyết định việc sử dụng vốn. Thị trường phát triển ổn định thúc đẩy doanh nghiệp tái sản xuất mở rộng và tăng thị phần.

- Nhân tố rủi ro bất thường

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có thể gặp phải những rủi ro bất thường gây ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả sử dụng vốn. Do vậy, để hạn chế tổn thất do thiên tai, địch hoạ doanh nghiệp nên áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro như lập dự phòng, mua bảo hiểm...

### **1.3.2. Nhân tố chủ quan**

- Nhân tố con người

Nhân tố con người ở đây là toàn bộ lực lượng lao động của doanh nghiệp. Đây là nhân tố đầu tiên và quan trọng quyết định đến hiệu quả sử dụng vốn. Nếu không có được phương án sản xuất, kinh doanh hữu hiệu sẽ dẫn đến lãng phí nguồn nhân lực. Trong hoạt động tài chính cũng vậy, nhà quản lý phải huy động đủ vốn cho sản xuất kinh doanh, không để xảy ra tình trạng thiếu vốn, thừa vốn. Vì thế, hiệu quả sử dụng vốn chỉ có thể được nâng

cao khi có bộ máy quản lý có tầm nhìn chiến lược, có trình độ, đội ngũ lao động có chuyên môn cao, đạt kỹ năng, kỹ xảo.

- Nhân tố cơ cấu vốn

Cơ cấu vốn có vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp, ảnh hưởng đến khả năng kinh doanh và khả năng sinh lời của đồng vốn.

Cơ cấu vốn là tỷ lệ giữa các yếu tố cấu thành trong tổng vốn. Cơ cấu vốn hợp lý thúc đẩy sự vận động của vốn, nâng cao hiệu quả trong sử dụng vốn.

Cơ cấu vốn chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành: những doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài, vòng quay vốn chậm thì cơ cấu vốn nghiêng về vốn chủ sở hữu, và ngược lại những doanh nghiệp thuộc ngành dịch vụ, thương mại... thì vốn tài trợ từ các khoản vay nợ thường chiếm tỷ trọng cao.

- Mức độ chấp nhận rủi ro của nhà quản lý: trong kinh doanh phải chấp nhận rủi ro để có cơ hội gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, khi tăng tỷ trọng của vốn vay nợ, sẽ tăng mức độ mạo hiểm.

- Doanh lợi vốn và lãi suất huy động: khi doanh lợi vốn cao hơn lãi suất vốn vay doanh nghiệp sẽ lựa chọn hình thức tài trợ bằng vốn vay. Ngược lại, doanh lợi vốn nhỏ hơn lãi suất vốn vay thì cơ cấu vốn lại nghiêng về vốn chủ sở hữu.

- Nhân tố chi phí vốn

Để sử dụng vốn, doanh nghiệp cần bỏ ra một khoản chi phí nhất định. Chi phí vốn được hiểu là chi phí cơ hội của việc sử dụng vốn và chi phí doanh nghiệp phải trả cho việc huy động vốn như: các khoản lãi vay, chi phí phát hành cổ phiếu... Tiết kiệm chi phí vốn sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong sử dụng vốn kinh doanh.

- Nhân tố tổ chức sản xuất kinh doanh



Các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau có đặc điểm về chu kỳ sản xuất, đặc điểm sản phẩm... khác nhau do đó, hiệu quả sử dụng vốn khác nhau.

Tính chất ngành nghề ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn thể hiện ở quy mô, cơ cấu vốn kinh doanh. Quy mô, cơ cấu vốn khác nhau ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển vốn, phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán, chi trả... ảnh hưởng tới doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn thông qua nhu cầu vốn và doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất có tính thời vụ thì nhu cầu vốn lưu động trong năm thường biến động lớn, doanh thu bán hàng không đồng đều giữa các tháng dẫn đến tình hình thanh toán, chi trả cũng gặp khó khăn dẫn đến ảnh hưởng hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Những doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn thì nhu cầu vốn trong năm thường không có biến động lớn, doanh nghiệp lại thường xuyên thu được tiền bán hàng, điều đó giúp doanh nghiệp dễ dàng đảm bảo cân đối thu chi bằng tiền, đảm bảo nguồn vốn trong kinh doanh, vốn được quay nhiều vòng trong năm. Ngược lại, những doanh nghiệp sản xuất ra những loại sản phẩm có chu kỳ sản xuất dài phải ứng ra một lượng vốn lưu động tương đối lớn, vốn thu hồi chậm, quay vòng ít.

### **Kết luận chương 1**

Qua nghiên cứu lý luận về vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp, tác giả đã tìm hiểu được các khái niệm liên quan, hệ thống hoá lý luận về các phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Những lý luận này là căn cứ khoa học để đánh giá, phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần nội thất 190 ở chương 2.

## **CHƯƠNG 2**

### **THỰC TRẠNG CÔNG TÁC SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT 190**

#### **2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY**

##### ***2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty***

Công ty cổ phần nội thất 190 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202003164 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp vào tháng 3 năm 2005.

Tên công ty viết bằng tiếng việt: Công ty cổ phần nội thất 190

Tên công ty viết bằng tiếng anh: 190Furniture Joint Stock Company

Tên công ty viết tắt: 190 Furniture – JSC

Địa chỉ trụ sở chính: Km 89 Mỹ Tranh, Nam Sơn, An Dương, Hải Phòng

Điện thoại: 0313.589.180 Fax: 0313.589.181

Mã số thuế: 0200656938

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất hàng trang trí nội thất.

Phương châm hoạt động của công ty là “Quản lý hoàn thiện, nhân viên lành nghề, giải pháp công nghệ đồng bộ và hiện đại” đã, đang và sẽ giúp công ty thực hiện được mục tiêu “đáp ứng ngày càng đầy đủ những yêu cầu ngày càng cao của khách hàng”

Công ty sử dụng dây chuyền đồng bộ từ các nhà cung cấp hàng đầu Đài Loan được sản xuất theo các tiêu chuẩn ISO, các chi tiết chính của dây chuyền có xuất xứ từ các hàng sản xuất danh tiếng trên thế giới.

Công ty Nội Thất 190 là một doanh nghiệp hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu và được mở tài khoản tại ngân hàng, được nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tính sinh lợi hợp pháp của

việc kinh doanh .Mọi hoạt động của công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật, công ty có quyền lợi hợp pháp khác .

Hình thành và phát triển trong nền kinh tế thị trường, công ty cổ phần nội thất 190 gặp không ít những khó khăn, thử thách và sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp sản xuất cùng loại sản phẩm. Giá nguyên liệu, vật tư đầu vào liên tục biến động. Song với sự nỗ lực của mình, công ty vẫn phát triển không ngừng, sản phẩm của công ty ngày càng có uy tín trên thị trường. Thị trường tiêu thụ của công ty chủ yếu ở miền Bắc, một số khu vực ở miền Trung và miền Nam.

### **2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty:

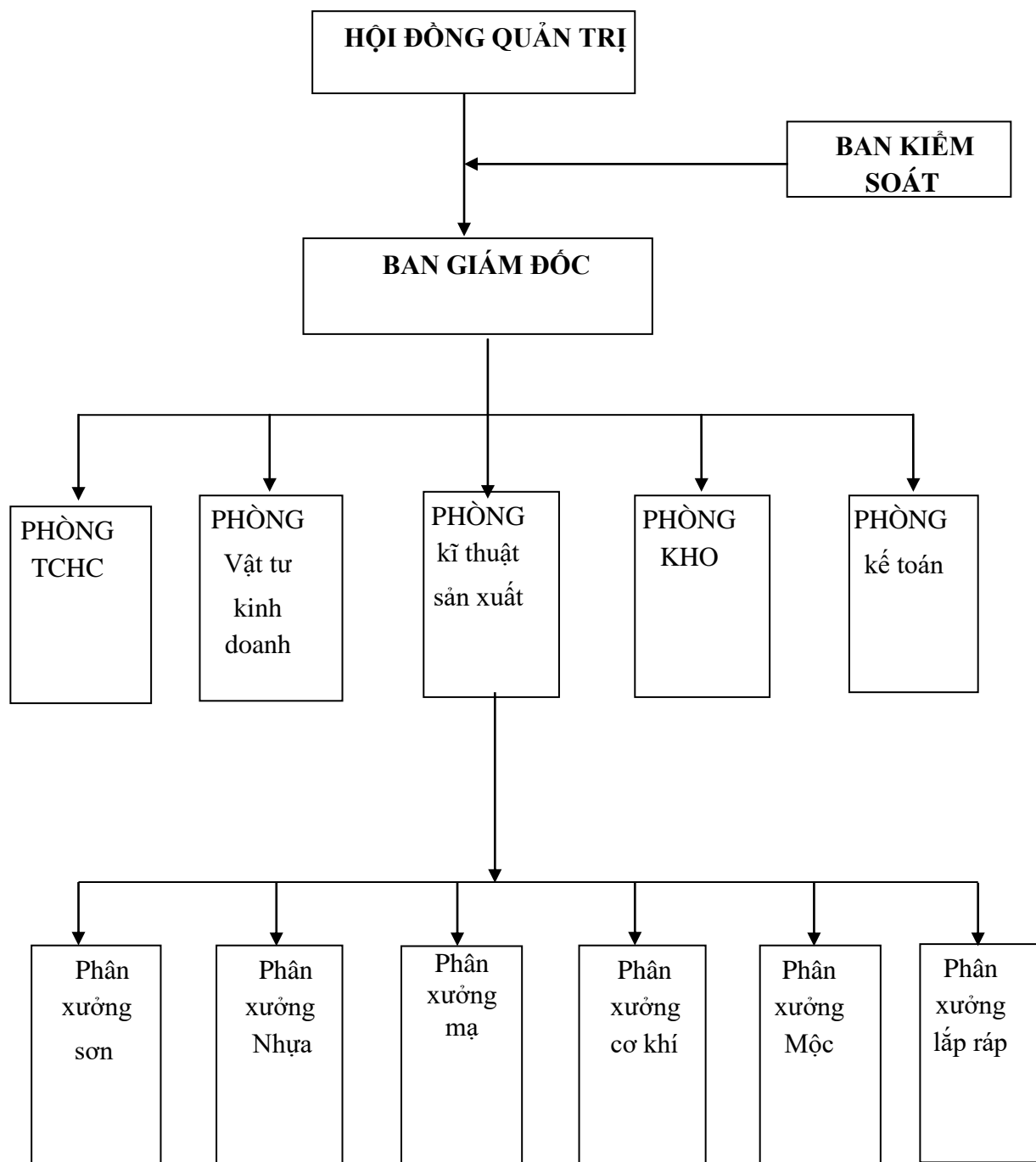
- Sản xuất và kinh doanh nội thất
- Kinh doanh máy móc thiết bị ,vật tư kim khí, vật liệu xây dựng, phế liệu, phế thải.
- Kinh doanh, sản xuất ống thép các loại
- Kinh doanh phá dỡ tàu cũ .
- Gia công cơ khí .
- Đóng mới và sửa chữa phương tiện vận tải thủy bộ.
- Kinh doanh vật tư , dịch vụ vận tải,dịch vụ bến bãi .
- XNK vật tư máy móc thiết bị phục vụ đóng tàu.

Với những ngành nghề kinh doanh được đăng kí như vậy, nhưng công ty Cổ phần Nội thất 190 chủ yếu là sản xuất nội thất và ống thép (sản xuất ống thép có doanh thu chiếm 30%, sản xuất nội thất có doanh thu chiếm 50%, còn lại là sản xuất các mặt hàng khác) có chất lượng cao ,có các đại lý rộng khắp cả nước nhằm phục vụ khách hàng một cách tốt nhất.

### 2.1.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần nội thất 190

Sơ đồ 2.1: BỘ MÁY TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA

#### CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT 190



Bộ máy của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến – chức năng.

+ **Hội đồng quản trị:**

- Quyết định chiến lược phát triển của Công ty và phương án đầu tư của Công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm cách chức Giám đốc, Phó Giám đốc của Công ty.
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định việc thành lập chi nhánh, góp vốn cổ phần.
- Kiến nghị loại cổ phần và số cổ phần chào bán.

+ **Ban kiểm soát:**

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của công ty.
- Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty
- Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

+ **Ban Giám đốc:**

Giữ vai trò lãnh đạo chung toàn công ty, giám sát, điều hành hoạt động hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT về thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

+ **Các phòng chức năng:**

Chịu sự lãnh đạo của Ban lãnh đạo công ty, có chức năng tham mưu, giúp việc cho Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty và pháp luật Nhà nước trong các lĩnh vực công tác.

**2.1.4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty**

Công ty Cổ Phần Nội Thất 190 chuyên sản xuất sản phẩm chủ yếu là nội thất văn phòng, gia đình và bàn ghế cho học sinh, sinh viên.

Một số sản phẩm chủ yếu của Công ty:

- Nội thất văn phòng: bàn làm việc, bàn họp, bàn vi tính, tủ tài liệu, ghế các loại.....

-Nội thất gia đình: giường, tủ, kệ, bàn, ghế các loại....

Quy trình sản xuất của công ty Cổ phần Nội Thất 190:

Công ty có quy trình công nghệ sản xuất nội thất phức tạp, liên tục, trải qua nhiều giai đoạn. Công ty tổ chức sản xuất theo mô hình sản xuất khép kín, khoa học, gồm 6 phân xưởng sản xuất chính: phân xưởng cơ khí, phân xưởng sơn, phân xưởng nhựa, phân xưởng mạ, phân xưởng mộc, phân xưởng lắp ráp. Mỗi phân xưởng có nhiệm vụ riêng, giữa các phân xưởng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

- Phân xưởng cơ khí: chuyên cắt ống thép, hàn, gò dập, định hình, làm sạch các mối hàn các chi tiết của ghế.

- Phân xưởng sơn: quy trình sơn tĩnh điện hiện đại.

- Phân xưởng nhựa: có nhiệm vụ tạo ra những chi tiết bằng nhựa trước khi lắp ráp.

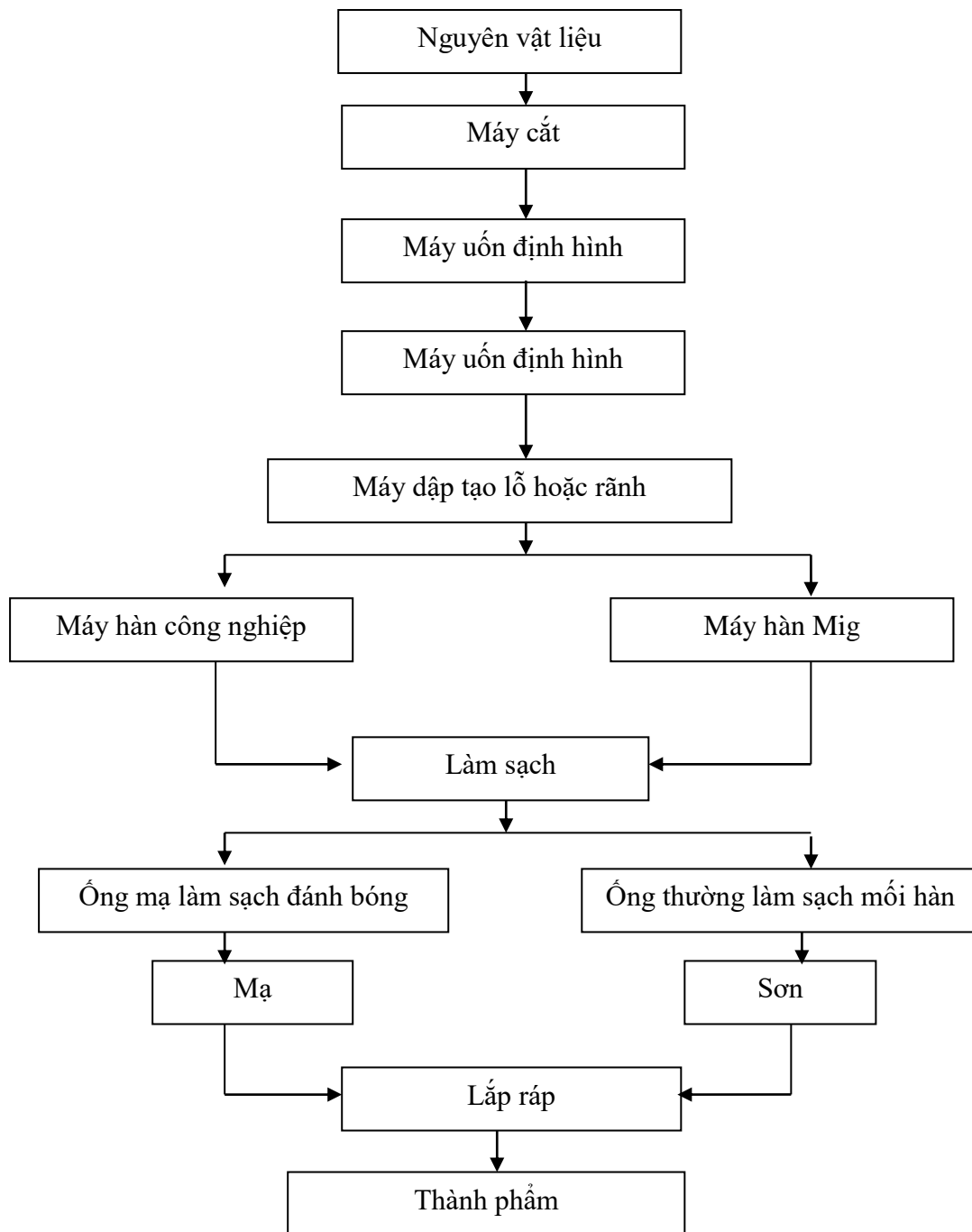
- Phân xưởng mạ: Mạ ống.

-Phân xưởng gỗ: cắt, phân loại gỗ, dập, nén, cắt ghép thành khuôn.

- Phân xưởng lắp ráp: chuyên tán đinh thành khung, cắt ,may,dán keo,bọc đệm tựa, bắt vít để hoàn thiện sản phẩm, phân loại và đóng gói sản phẩm.

Sau khi sản phẩm được hoàn thành sẽ được kiểm tra nếu đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ nhập kho và được xuất bán.

**Sơ đồ 2.2: Quy trình công nghệ sản xuất  
Công ty cổ phần nội thất 190**



**Bảng 2.1. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần nội thất 190  
giai đoạn năm 2013-2016**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2014/2013 (Tỷ lệ %)	2015/2014 (Tỷ lệ %)	2016/2015 (Tỷ lệ %)
Tổng doanh thu	644.839	726.451	707.124	714.789	12,7	2,7	1,1
Các khoản giảm trừ	1.078	944	1.236	1.376	12,4	30,9	11,3
Doanh thu thuần	643.761	725.506	705.887	713.413	12,7	2,7	1,1
Giá vốn hàng bán	590.064	659.534	628.369	575.441	11,8	4,7	8,4
Lợi nhuận gộp	53.697	65.972	77.518	137.972	22,9	17,5	78,0
Doanh thu hoạt động tài chính	31	23	26	7.958	25,8	13,0	69,4
Chi phí hoạt động tài chính	7.884	6.895	8.360	3.632	12,5	21,2	56,6
Chi phí bán hàng	17.113	22.391	22.232	24.755	30,8	0,7	11,3
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.971	13.458	16.008	19.643	3,8	18,9	22,7
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	15.759	23.250	30.943	97.899	47,5	33,1	216,4
TN khác	1.149	1.907	583	875	66,0	69,4	50,1
CP khác	34		522	640	100,0		22,6
Lợi nhuận khác	1.115	1.907	61	235	71,0	96,8	285,2
Tổng lợi nhuận trước thuế	16.875	25.158	31.004	98.134	49,1	23,2	216,5
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.218	5.534	6.820	18.051	31,2	23,2	164,7
Lợi nhuận sau thuế	12.656	19.623	24.183	80.082	55,0	23,2	231,1

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần nội thất 190)*

Qua phân tích số liệu công ty, doanh thu có sự biến động với xu hướng chủ yếu là tăng, chỉ có năm 2015, doanh thu giảm so với năm trước đó. Lợi nhuận của công ty tăng nhanh qua các năm và đặc biệt tốc độ lợi nhuận tăng đến 231% vào năm 2016. Điều này chứng tỏ, các khoản đầu tư ngắn hạn đã



phát huy hiệu quả, việc đầu tư vào tài sản dài hạn từ những năm trước đã phát huy tác dụng.

Doanh thu thuần của Công ty năm 2014 tăng so với năm 2013 là 81.745 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 12,7%. Năm 2015 doanh thu lại có sự giảm sút với giá trị 19.237 triệu đồng tương ứng với mức giảm 2,7%. Năm 2016 doanh thu tăng so với 2015 là 7.665 triệu đồng, tốc độ tăng là 1,1%. Cùng với biến động doanh thu, giá vốn cũng có sự biến động tăng giảm trong giai đoạn này. Năm 2014 tăng lên 11,8% so với năm 2013, tương đương với số tiền 69.470 triệu đồng. Năm 2015 giảm so với năm 2014 là 31.165 triệu đồng, giảm 4,7%. Năm 2016 giá vốn giảm mạnh so với 2015 là 52.928 triệu đồng, tốc độ giảm ở mức 8,4%. Giá vốn tăng không bằng mức tăng doanh thu thậm chí khi doanh thu tăng giá vốn vẫn có sự giảm mạnh. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp có sự quản lý chi phí ngày càng tốt hơn giúp cho lợi nhuận của doanh nghiệp gia tăng đáng kể.

Lợi nhuận gộp gia tăng liên tục trong giai đoạn này với tỷ lệ tăng ở mức cao, năm 2016 tỷ lệ đạt cao nhất. Năm 2014, lợi nhuận gộp thu được là 65.972 triệu đồng, tăng 12.275 triệu đồng, tương ứng tăng với tỷ lệ là 22,9%. Năm 2015, lợi nhuận gộp tăng 11.546 triệu đồng, tương ứng tăng với tỷ lệ là 17,5%. Năm 2016, lợi nhuận gộp tăng ở mức 78% so với năm 2015, tương ứng với 60.454 triệu đồng.

Trong hoạt động tài chính, doanh thu tài chính của doanh nghiệp trong năm 2013, 2014 và năm 2015 không đáng kể, chỉ có năm 2016, doanh thu tài chính là 7.958 triệu đồng. Chi phí tài chính giảm dần do công ty giảm bớt các khoản vay nợ ngắn hạn. Cụ thể, năm 2014, chi phí tài chính giảm 12,5% so với năm 2013, tương đương với số tiền là 989 triệu đồng. Năm 2015, chi phí tài chính tăng 21,2% so với năm 2014, tương đương với số tiền là 1.465 triệu đồng. Năm 2016, chi phí tài chính giảm 4.728 triệu đồng so với năm

2015, tương đương với tỷ lệ 56,6%.

Chi phí bán hàng năm 2016 tăng lên 11,3% so với năm 2015 tương đương với số tiền là 2.523 triệu đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 cũng tăng lên 3.635 triệu đồng so với năm 2015, tương đương với tỷ lệ tăng là 22,7%. Ta thấy trong kỳ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng lên rất nhiều. Do đó Công ty cần đưa ra biện pháp tiết kiệm các loại chi phí này để lợi nhuận trong kỳ của công ty cao hơn.

**Bảng 2.2. Tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần nội thất 190 giai đoạn 2013-2016**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>2014/2013 (Tỷ lệ %)</b>	<b>2015/2014 (Tỷ lệ %)</b>	<b>2016/2015 (Tỷ lệ %)</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>353.075</b>	<b>382.360</b>	<b>425.425</b>	<b>460.651</b>	8,3	11,3	8,3
Tài sản ngắn hạn	177.539	217.954	197.064	231.015	22,8	9,6	17,2
Tài sản dài hạn	175.536	164.406	228.361	229.636	6,3	38,9	0,6
<b>Nguồn vốn</b>	<b>353.075</b>	<b>382.360</b>	<b>425.425</b>	<b>460.651</b>	8,3	11,3	8,3
Nợ phải trả	105.205	102.474	116.216	71.359	2,6	13,4	38,6
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>247.870</b>	<b>279.886</b>	<b>309.208</b>	<b>389.292</b>	12,9	10,5	25,9

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần nội thất 190)*

Tài sản, nguồn vốn của công ty cổ phần nội thất 190 thể hiện sự tăng lên qua các năm, cụ thể:

- Năm 2013- Năm 2014: Năm 2014 tổng tài sản so với năm 2013 tăng 29.285 triệu đồng tương ứng với 8,3%. Tài sản ngắn hạn tăng 40.415 triệu đồng tương đương 17,2%, tài sản dài hạn giảm 6,3% ứng với 11.130 triệu đồng. Vốn chủ sở hữu năm 2014 là 279.886 triệu đồng tăng 32.016 so với năm 2013 tương đương với tốc độ tăng 12,9%.

- Năm 2014- Năm 2015: Năm 2015 tổng tài sản tăng so với năm 2014 43.065 triệu đồng tương đương với 11,3%. Tổng tài sản tăng do tài sản dài hạn tăng 17,2% ứng với 63.955 triệu đồng trong khi tài sản ngắn hạn giảm 20.890 triệu đồng tương ứng 9,6% . Vốn chủ sở hữu năm 2015 tiếp tục tăng so với năm 2013 là 29.322 triệu đồng tương đương với mức tăng 10,5%.

- Năm 2015- Năm 2016: Năm 2016 tổng tài sản là 460.651 triệu đồng so với năm 2015 tăng 35.226 triệu đồng tương ứng với 8,3%. Tài sản ngắn hạn tăng 33.951 triệu đồng tương đương 17,2%, tài sản dài hạn tăng 0,6% ứng với 1.275 triệu đồng. Vốn chủ sở hữu tăng mạnh với giá trị 80.084 triệu đồng ứng với mức tăng 25,9%, nợ phải trả của công ty giảm nhanh ở mức 38,6%, ứng với số tiền 44.857 triệu đồng.

Trong giai đoạn này, doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh thông qua việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, trang thiết bị. Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu là do tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp tăng lên, điều đó chứng tỏ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong giai đoạn này là tốt. Nhờ kết quả kinh doanh ổn định, có được nguồn vốn để hoạt động doanh nghiệp đã giảm các khoản huy động từ bên ngoài các khoản vay, các khoản nợ. Công ty đã giải quyết được vấn đề về vốn cho sản xuất kinh doanh.

## **2.2.THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY**

### **2.2.1. Nguồn vốn của Công ty**

#### *2.2.1.1. Khái quát chung về nguồn vốn của Công ty*

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần nội thất 190 là 100.000 triệu đồng, với cơ cấu là vốn sở hữu của tư nhân do các cổ đông đóng góp. Tính đến 31/12/2016, tổng số vốn của Công ty là 460.651 triệu đồng.

Vốn của Công ty cổ phần nội thất 190 được hình thành từ hai nguồn là nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Vốn chủ sở hữu được tạo nên từ số vốn

góp do chủ sở hữu công ty đóng góp và phần vốn bổ sung từ kết quả kinh doanh và vốn góp bổ sung trong quá trình hoạt động. Vốn huy động của Công ty là phần vốn được hình thành từ nguồn đi vay, đi chiếm dụng của các tổ chức, đơn vị. Cơ cấu vốn hợp lý và hiệu quả phải đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, vừa đảm bảo sự an toàn về mặt tài chính cho doanh nghiệp, đồng thời phát huy tối đa tác động tích cực của đòn bẩy tài chính trong kinh doanh, tạo dựng được tính thanh khoản cao trong sử dụng vốn của doanh nghiệp.

#### *2.2.1.2. Tình hình huy động vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty*

Tình hình huy động vốn của công ty được thể hiện qua bảng số liệu sau:

**Bảng 2.3: Cơ cấu nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2013-2016**

	Chi tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
		Giá trị (Tr đ)	Tỷ trọng	Giá trị (Tr đ)	Tỷ trọng	Giá trị (Tr đ)	Tỷ trọng	Giá trị (Tr đ)	Tỷ trọng
	<b>NGUỒN VỐN</b>								
<b>A</b>	Nợ phải trả	105.205	29,8	102.474	26,8	116.216	27,32	71.359	15,49
<b>I</b>	Nợ ngắn hạn	104.708	99,53	101.998	99,54	115.706	99,56	71.359	100
1	Vay và nợ ngắn hạn	74.431	71,08	77.728	76,21	71.892	62,13	29.151	40,85
2	Phải trả cho người bán	22.787	21,76	15.421	15,12	37.418	32,34	24.525	34,37
3	Người mua trả tiền trước	236	0,23	458	0,45	178	0,15	465	0,65
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.825	5,56	6.811	6,68	4.277	3,70	13.697	19,19
5	Phải trả công nhân viên	1.034	0,99	1.578	1,55	1.879	1,62	3.516	4,93
6	Các khoản phải trả phải nộp khác	393	0,38			60	0,05	3	0
<b>II</b>	Nợ dài hạn	497	0,47	476	0,46	509	0,44	0	
1	Vay và nợ dài hạn	497	100	476	100	509	100	0	
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	247.870	70,2	279.886	73,20	309.208	72,68	389.292	84,51
<b>I</b>	Vốn chủ sở hữu	247.870	100	279.886	100	309.208	100	389.292	
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	235.000	94,81	260.000	92,89	285.000	92,17	285.000	73,21
2	Lợi nhuận chưa phân phối	12.870	5,19	19.885	7,10	24.208	7,83	80.291	20,62
3	Quỹ khác của chủ sở hữu	0		0		0		24.000	6,17
<b>II</b>	Nguồn kinh phí quỹ khác	0		0		0		0	
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>353.075</b>	<b>100</b>	<b>382.360</b>	<b>100</b>	<b>425.425</b>	<b>100</b>	<b>460.651</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần nội thất 190)

**Bảng 2.4: Bảng phân tích biến động cơ cấu nguồn vốn của Công ty  
giai đoạn 2013-2016**

	Chỉ tiêu	2014/2013		2015/2014		2016/2015	
		Giá trị (Tr đ)	Tỷ trọng	Giá trị (Tr đ)	Tỷ trọng	Giá trị (Tr đ)	Tỷ trọng
	<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>A</b>	Nợ phải trả	-2.731	2,60	13.742	13,41	-44.857	38,60
<b>I</b>	Nợ ngắn hạn	-2.710	2,59	13.708	13,44	-44.347	38,33
1	Vay và nợ ngắn hạn	3.297	4,43	-5.836	7,51	-42.741	59,45
2	Phải trả cho người bán	-7.366	32,33	21.997	142,64	-12.893	34,46
3	Người mua trả tiền trước	222	94,07	-280	61,14	287	161,24
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	986	16,93	-2.534	37,20	9.420	220,25
5	Phải trả công nhân viên	544	52,61	301	19,07	1.637	87,12
6	Các khoản phải trả phải nộp khác	-393	100	60		-57	95
<b>II</b>	Nợ dài hạn	-21	4,23	33	6,93	-509	100
1	Vay và nợ dài hạn	-21	4,23	33	6,93	-509	100
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	32.016	12,92	29.322	10,48	80.084	25,90
<b>I</b>	Vốn chủ sở hữu	32.016	12,92	29.322	10,48	80.084	25,90
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25000	10,64	25	9,62		
2	Lợi nhuận chưa phân phối	7.015	54,51	4.323	21,74	56.083	231,67
3	Quỹ khác của chủ sở hữu					24	
<b>II</b>	Nguồn kinh phí quỹ khác						
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>29.285</b>	<b>8,29</b>	<b>43.065</b>	<b>11,26</b>	<b>35.226</b>	<b>8,28</b>

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần nội thất 190)*

Thông qua số liệu phân tích tại bảng 2.2 và bảng 2.3, nguồn vốn của công ty không ngừng gia tăng qua các năm. Năm 2012, tổng nguồn vốn là 353.075 triệu đồng, năm 2014, tổng nguồn vốn tăng 29.285 triệu đồng so với

năm 2013 lên đến 382.360 triệu đồng, năm 2015, số liệu tổng nguồn vốn là 425.425 triệu đồng và năm 2016 tiếp tục tăng lên 460.651 triệu đồng.

Trong tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu luôn chiếm tỷ lệ lớn đảm bảo mức độ độc lập, tự chủ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Năm 2012, vốn chủ sở hữu chiếm 70,2% tổng vốn, năm 2013 là 73,2% tổng vốn, năm 2013 tỷ trọng là 72,68% tổng vốn và năm 2016 cơ cấu vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng lên 84,51%. Nguồn vốn này của công ty tăng lên là do các chủ sở hữu bổ thêm vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh và lợi nhuận của công ty qua các năm.

Nợ phải trả của công ty có xu hướng giảm dần trong tổng vốn. Điều đó thể hiện tình hình trả nợ của công ty được cải thiện rõ rệt. Trong khoản mục nợ phải trả thì nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất lớn, nợ dài hạn chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không đáng kể. Trong nợ ngắn hạn của công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, phải trả người bán, thuê và các khoản phải nộp Nhà nước, khoản trả trước của người mua... là những khoản vốn công ty đi chiếm dụng của bên ngoài để sử dụng, công ty cần xem xét khoản chiếm dụng nào là hợp lý, khoản chiếm dụng nào không hợp lý để sử dụng vốn ngày càng có hiệu quả hơn.

## ***2.2.2. Tình hình quản lý và sử dụng vốn của công ty***

### ***2.2.2.1. Quản lý và sử dụng vốn cố định***

Tài sản cố định là hình thái biểu hiện vật chất của vốn cố định vì vậy để đánh giá tình hình quản lý và sử dụng vốn cố định phải thông qua phân tích cơ cấu tài sản cố định.

Cơ cấu tài sản cố định cho biết công tác đầu tư dài hạn của doanh nghiệp, việc bảo toàn và phát triển năng lực sản xuất của các máy móc, thiết bị của công ty.

**Bảng 2.5: Cơ cấu vốn đầu tư vào tài sản dài hạn**

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
I. Các khoản phải thu dài hạn								
II. Tài sản cố định	108.904	62,04	98.966	60,20	162.214	71,03	163.583	71,24
III. Bất động sản đầu tư								
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	64.000	36,46	64.000	38,93	64.000	28,03	64.000	27,87
V. Tài sản dài hạn khác	2.632	1,5	1.438	0,87	2.145	0,94	2.052	0,89
<b>Tổng tài sản dài hạn</b>	<b>175.536</b>	<b>100</b>	<b>164.406</b>	<b>100</b>	<b>228.361</b>	<b>100</b>	<b>229.636</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần nội thất 190)

Qua bảng phân tích số liệu cho thấy các khoản phải thu dài hạn từ năm 2013 đến năm 2016 không có thể hiện các khoản nợ của công ty được tất toán sổ trước ngày 31/12 hàng năm, vốn của công ty không bị chiếm dụng dài hạn.

Tài sản cố định năm 2013 là 108.904 triệu đồng, chiếm 62,04% tổng tài sản dài hạn của doanh nghiệp. Năm 2014, tài sản cố định là 98.966 triệu đồng chiếm tỷ trọng 60,2%. Năm 2015 là 162.214 triệu đồng chiếm 71,03% tổng tài sản dài hạn. Năm 2016 tài sản cố định là 163.583 triệu đồng, tỷ trọng là 71,24%.



Số liệu trên chứng tỏ công ty đầu tư một lượng lớn tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn chiếm một tỷ lệ đáng kể trong tổng tài sản dài hạn. Năm 2013, tỷ trọng 36,46%, năm 2014 là 38,93%, năm 2015 là 28,03%, năm 2016 là 27,87%. Tuy nhiên, thu nhập từ hoạt động đầu tư này không cao.

Tài sản dài hạn khác chiếm tỷ trọng không đáng kể cho thấy công ty đầu tư rất ít vốn vào các loại tài sản này.

#### 2.2.2.2. Quản lý và sử dụng vốn lưu động

**Bảng 2.6: Cơ cấu vốn đầu tư vào tài sản lưu động (Tài sản ngắn hạn)**

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Giá trị (Trđ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Trđ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Trđ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Trđ)	Tỷ trọng (%)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.157	0,65	987	0,45	11.691	5,93	12.215	5,29
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn								
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	86.226	48,57	98.031	44,98	60.492	30,7	107.501	46,53
IV. Hàng tồn kho	77.101	43,43	96.690	44,36	117.236	59,49	110.211	47,71
V. Tài sản ngắn hạn khác	13.053	7,35	22.244	10,21	7.643	3,88	1.086	0,47
Tổng tài sản ngắn hạn	177.539	100	217.954	100	197.064	100	231.015	100

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần nội thất 190)

Từ bảng phân tích số liệu tài sản lưu động của công ty cổ phần nội thất 190, ta thấy vốn bằng tiền năm 2013 của công ty là 1.157 triệu đồng chiếm tỷ lệ 0,65% tổng tài sản, năm 2014 là 987 triệu đồng chiếm 0,45% tổng tài sản, năm 2015 là 11.619 triệu đồng, chiếm 5,93% tổng tài sản và năm 2016 là 12.215 triệu đồng chiếm 5,29%. Qua số liệu trên phản ánh công ty sử dụng vốn bằng tiền ở mức dưới 10% để duy trì hoạt động chi thường xuyên, đây là mức hợp lý với loại hình kinh doanh của công ty.

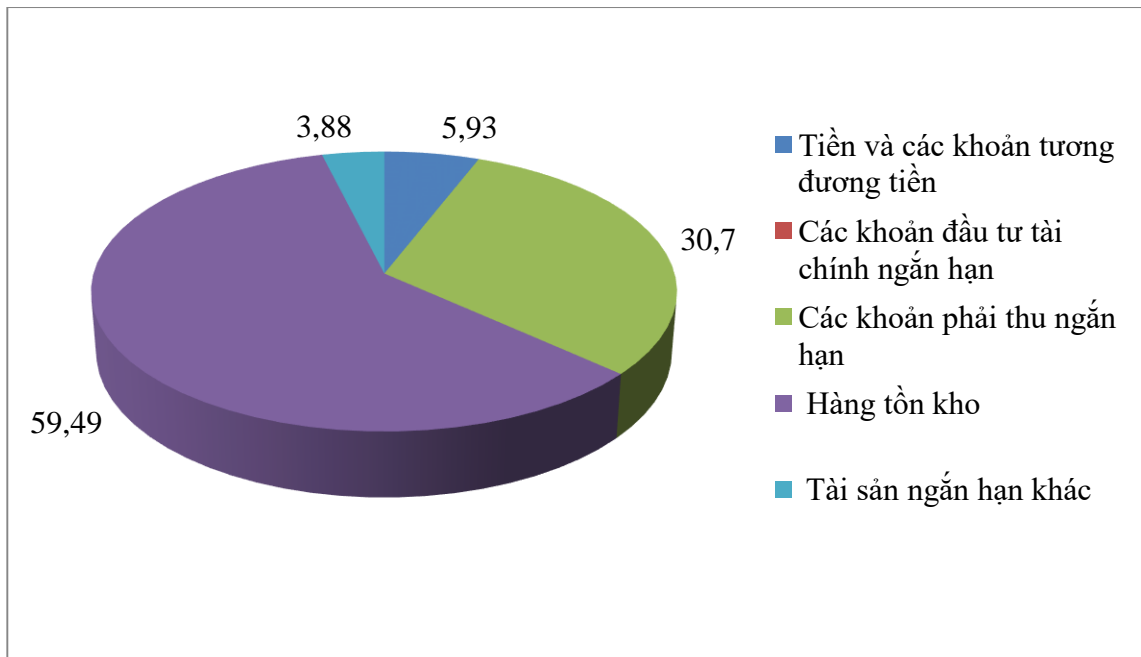
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn từ năm 2013 đến năm 2016 là bằng 0, cho thấy công ty chỉ tập trung vào đầu tư phát triển ngành nghề chính, không đầu tư vào các loại chứng khoán.

Các khoản phải thu ngắn hạn thể hiện xu hướng tăng từ năm 2013 đến năm 2016, năm 2013 là 86.226 triệu đồng đến năm 2016, số liệu đã tăng lên 107.501 triệu đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng lại giảm dần qua các năm, năm 2013 là 48,57%, năm 2014 là 44,98%, năm 2015 là 30,7% và năm 2016 là 46,53%. Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn trong tài sản ngắn hạn là tương đối lớn chứng tỏ công ty bị chiếm dụng nhiều vốn, thể hiện việc quản lý vốn của công ty là chưa tốt. Công ty cần chú ý quản lý chặt chẽ với các khoản phải thu.

Hàng tồn kho của công ty trong giai đoạn từ 2013 -2015 chiếm tỷ trọng từ 43% đến 59% tổng tài sản ngắn hạn. Hàng tồn kho nhiều cho thấy tình hình tiêu thụ của công ty bị giảm sút. Tuy nhiên, đến năm 2016 tình hình bán hàng đã được cải thiện khi hàng tồn kho giảm xuống so với năm 2015.

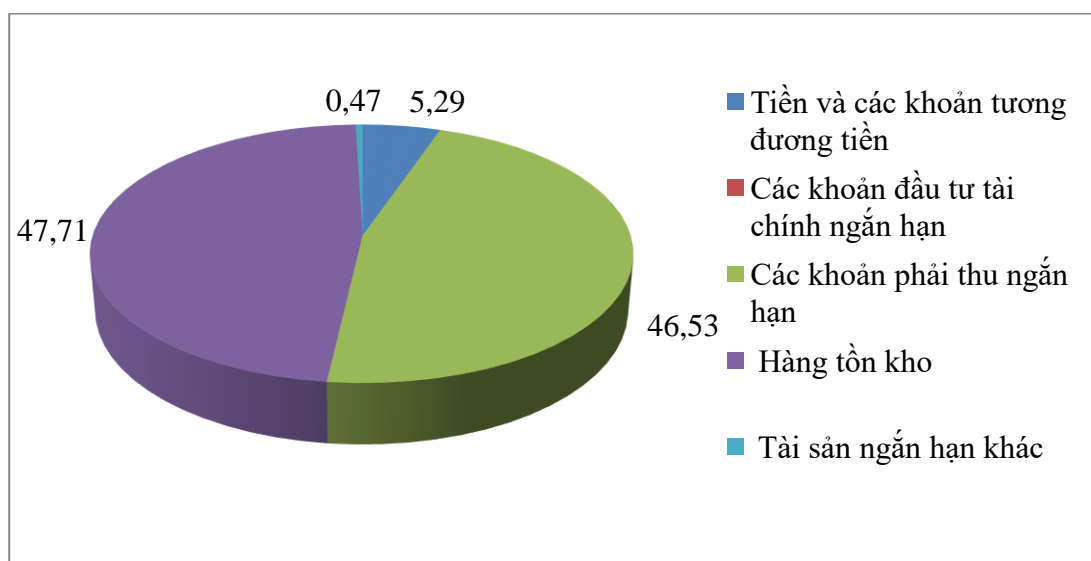
Các tài sản ngắn hạn khác của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu tài sản ngắn hạn và ngày càng giảm dần trong giai đoạn 2013 -2016.

**Biểu đồ 2.1: Cơ cấu vốn đầu tư vào TSLĐ năm 2015**



Nhìn vào biểu đồ mô tả cơ cấu tài sản ngắn hạn năm 2015, có thể thấy hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản là 59,49%, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng 30,7%, tiền và tương đương tiền là 5,93% và tài sản ngắn hạn khác là 3,88%.

**Biểu đồ 2.2: Cơ cấu vốn đầu tư vào TSLĐ năm 2016**



Cơ cấu vốn đầu tư vào tài sản lưu động năm 2016 cũng cho thấy hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất 47,71%, các khoản phải thu ngắn hạn có tỷ trọng 46,63%, tiền và các khoản tương đương tiền là 5,29% và tài sản ngắn hạn khác là 0,47%.

Như vậy, hai biểu đồ cơ cấu vốn đầu tư vào tài sản lưu động năm 2015 và năm 2016 thể hiện hàng tồn kho và các khoản phải thu là hai loại tài sản chiếm tỷ trọng cao nhất trong tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy công tác quản lý hàng tồn kho và các khoản phải thu cần được quan tâm, cải thiện để nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

### ***2.2.3. Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty***

#### ***2.2.3.1. Hiệu quả sử dụng tổng vốn***

Công ty cổ phần nội thất 190 với 100% vốn tư nhân, hoạt động sản xuất trên nguyên tắc bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn:

**Bảng 2.7: Hiệu quả sử dụng tổng vốn của Công ty cổ phần nội thất 190**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2014 /2013	2015 /2014	2016 /2015
1. Doanh thu thuần	Triệu	643.761	725.506	705.887	713.413	81.745	-19.619	7.526
2. Giá vốn hàng bán	Triệu	590.064	659.534	628.369	575.441	69.470	-31.165	-52.928
3. Chi phí bán hàng	Triệu	17.113	22.391	22.232	24.755	5.278	-159	2.523
4. Chi phí quản lý	Triệu	12.971	13.458	16.008	19.643	487	2.550	3.635
5. Lợi nhuận sau thuế	Triệu	12.656	19.623	24.183	80.082	6.967	4.560	55.899
6. Tổng vốn bình quân	Triệu	350.165	367.717	403.893	443.038	17.552	36.176	39.145
7. Vốn chủ sở hữu bq	Triệu	245.352	263.878	294.547	349.250	18.526	30.669	54.703
8. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn	%	3,61	5,34	5,99	18,08	1,72	0,65	12,09
9. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu	%	5,16	7,44	8,21	22,93	2,28	0,77	14,72
10. Tỷ suất lợi nhuận doanh thu	%	1,97	2,70	3,43	11,23	0,74	0,72	7,80
11. Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu	%	91,66	90,91	89,02	80,66	-0,75	-1,89	-8,36
12. Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu	%	2,66	3,09	3,15	3,47	0,43	0,06	0,32
13. Tỷ suất chi phí quản lý trên doanh thu	%	2,01	1,85	2,27	2,75	-0,16	0,41	0,49
14. Hiệu suất sử dụng vốn	%	183,85	197,30	174,77	161,03	13,46	-22,53	-13,74

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần nội thất 190)

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu có sự tăng mạnh qua các năm. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn năm 2013 là 3,61%, năm 2014 là 5,34%, năm 2015 là 5,99% và năm 2016 là 18,08%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu từ năm 2013 đến năm 2016 lần lượt là 5,16%, 7,44%, 8,21%, 22,93%. Qua số liệu trên cho thấy giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2015, hiệu quả sử dụng vốn của công ty là thấp

nhưng đến năm 2016, hiệu quả thay đổi rõ rệt từ 8% lên xấp xỉ 23% điều đó thể hiện công ty đã có những bước tiến triển mạnh trong việc sử dụng vốn chủ sở hữu.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần tăng từ 1,97% vào năm 2013 lên 2,7% vào năm 2014, 3,43% năm 2015 và năm 2016 tỷ suất này đạt 11,23%. Công ty cần tiếp tục phát huy hiệu quả kinh doanh để tăng mức lợi nhuận trên doanh thu.

Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần giảm dần năm 2013 là 91,66%, năm 2014 là 90,91%, năm 2015 là 89,02% và năm 2016 giảm xuống mức 80,66%. Điều này cho biết 1 đồng doanh thu thuần thì năm 2013 doanh nghiệp phải bỏ ra 0,9166 đồng giá vốn hàng bán, năm 2014 là 0,9091 đồng giá vốn hàng bán, năm 2015 là 0,8902 đồng giá vốn hàng bán và năm 2016 là 0,8066 đồng giá vốn hàng bán. Như vậy, hiệu quả trong việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán từng bước được nâng cao tuy nhiên công ty cần xem xét có thể tiết kiệm thêm chi phí để tiếp tục giảm tỷ suất này.

Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần cho biết năm 2013 để có được 1 đồng doanh thu thuần, công ty phải bỏ ra 0,0266 đồng chi phí bán hàng và 0,0201 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2014 để có được 1 đồng doanh thu thuần, công ty phải bỏ ra 0,0309 đồng chi phí bán hàng và 0,0185 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2015 để có được 1 đồng doanh thu thuần, công ty phải bỏ ra 0,0315 đồng chi phí bán hàng và 0,0227 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2016 để có được 1 đồng doanh thu thuần, công ty phải bỏ ra 0,0347 đồng chi phí bán hàng và 0,0275 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Tỷ suất chi phí bán hàng và chi phí quản lý của công ty tăng trong 2 năm gần đây chứng tỏ việc quản lý chi phí kinh doanh của doanh nghiệp giảm hiệu quả so với những năm trước.

### 2.2.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là một bộ phận quan trọng trong kết cấu vốn kinh doanh của công ty. Quy mô vốn cố định quyết định trình độ trang bị tài sản cố định của doanh nghiệp, nó ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực sản xuất kinh doanh của công ty.

Để phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định qua các năm ta xem xét bảng số liệu sau:

**Bảng 2.8: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty cổ phần nội thất 190**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2014 /2013	2015 /2014	2016 /2015
1. Doanh thu thuần	Triệu	643.761	725.506	705.887	713.413	81.745	-19.619	7.526
2. Nguyên giá SCĐ hữu hình bình quân	Triệu	158.896	189.174	224.995	269.0135	30.278	35.821	44.018
3. Nguyên giá TSCĐ vô hình bình quân	Triệu							
4. Nguyên giá TSCĐ bq	Triệu	158.896	189.174	224.995	269.0135	30.278	35.821	44.018
5. Số tiền khấu hao lũy kế bq		64.305	85.609	101.600	121.026	21.304	15.991	19.426
6. Giá trị còn lại của TSCĐ bq	Triệu	96.554	103.565	123.394	147.987	7.011	19.829	24.593
7. Vốn cố định bình quân	Triệu	96.554	103.935	128.733	147.987	7.381	24.798	19.254
8. Lợi nhuận sau thuế	Triệu	12.656	19.623	24.183	80.082	6.967	4.560	55.899
9. Hệ số hao mòn TSCĐ	Lần	0,40	0,45	0,45	0,45	0,05	0	0
10. Tỷ suất đầu tư TSCĐ	Lần	0,61	0,55	0,55	0,55	-0,06	0	0
11. Hiệu suất sử dụng VCD	Lần	6,67	6,98	5,48	4,82	0,31	-1,50	-0,66
12. Sức sinh lợi của TSCĐ	Lần	0,08	0,10	0,11	0,30	0,02	0	0,19
13. Hiệu suất sử dụng TSCĐ	Lần	4,05	3,84	3,14	2,65	-0,22	-0,70	-0,49

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần nội thất 190)

Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2013 là 6,67 phản ánh cứ 1 đồng vốn cố định bình quân tạo ra 6,67 đồng doanh thu thuần. Năm 2014 chỉ tiêu này là

6,98, phản ánh 1 đồng tài sản cố định bình quân tạo ra 6,98 đồng doanh thu thuần. Năm 2015, chỉ tiêu này giảm xuống còn 5,48 cho biết 1 đồng tài sản cố định bình quân tạo ra 5,48 đồng doanh thu thuần. Năm 2016, chỉ tiêu này là 4,82 phản ánh 1 đồng tài sản cố định bình quân tạo ra 4,82 đồng doanh thu thuần.

Như vậy trung bình 1 đồng vốn cố định đưa vào sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra từ 5 đồng đến 7 đồng lợi nhuận chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định cao. Tuy nhiên, chỉ tiêu này lại giảm xuống trong những năm gần đây chứng tỏ hiệu quả sử dụng đang giảm sút.

Hệ số hao mòn tài sản cố định năm 2013 là 0,4, năm 2014, năm 2015 và năm 2016 là 0,45 cho thấy lượng đầu tư mới vào tài sản cố định không nhiều so với lượng tài sản cố định đã có trước đó.

Trong thời gian qua, công ty đã chú trọng phát triển đầu tư, đổi mới công nghệ, kỹ thuật, nâng cấp máy móc thiết bị chuyên dùng để sản xuất các sản phẩm nội thất mới.

**Bảng 2.9: Tình hình tài sản cố định của Công ty cổ phần nội thất 190**

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2014/2013 (Tỷ lệ %)	2015/2014 (Tỷ lệ %)	2016/2015 (Tỷ lệ %)
<b>Tài sản cố định</b>							
1. Tài sản cố định hữu hình	108.904	98.226	148.563	147.412	-9,80	33,88	-0,77
Nguyên giá	186.981	191.368	258.622	279.405	2,35	26,00	8,04
Giá trị hao mòn lũy kế	(78.077)	(93.141)	(110.058)	(131.993)	19,29	15,37	19,93
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		740	13.651	16.171		94,58	18,46

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần nội thất 190)



Qua bảng số liệu trên ta thấy tài sản cố định của công ty trong các năm 2013 đến năm 2016 tăng dần năm sau cao hơn năm trước. Đặc biệt năm 2015, tài sản cố định tăng nhanh đến 148.563 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 33,88%. Do đặc thù là công ty sản xuất hàng nội thất nên công ty chỉ đầu tư các tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty năm 2013 là 186.981 triệu đồng, năm 2014 là 191.368 triệu đồng, tăng so với năm 2013 là 2,35%. Năm 2015 là 258.622 triệu đồng tăng so với năm 2014 là 26%. Đến năm 2016 là 279.405 triệu đồng, tỷ lệ tăng 8,04%. Đây là lượng vốn rất lớn đầu tư để hình thành tài sản cố định hữu hình chứng tỏ công ty luôn quan tâm đến máy móc, thiết bị công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao công suất hoạt động của tài sản cố định hữu hình.

### 2.2.3.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Việc quản lý và sử dụng vốn lưu động một cách có hiệu quả sẽ đảm bảo an toàn tài chính, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của công ty. Nhờ đó, công ty sẽ huy động được các nguồn tài trợ một cách dễ dàng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và hạn chế được rủi ro.

**Bảng 2.10: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty nội thất 190**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2014/2013	2015/2014	2016/2015
1. Doanh thu thuần	Triệu	643.761	725.506	705.887	713.413	81.745	-19.619	7.526
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu	12.656	19.623	24.183	80.082	6.967	4.560	55.899
3. Vốn lưu động bq	Triệu	190.208	197.747	207.509	214.039	7.539	9.762	6.530
4. Hiệu suất sử dụng VLĐ	Lần	3,38	3,67	3,40	3,33	0,28	-0,27	-0,07
5. Số ngày bình quân 1 vòng quay VLĐ	Ngày	106	98	106	108	-8	8	2
6. Mức đảm nhiệm VLĐ	Lần	0,30	0,27	0,29	0,30	-0,03	0,02	0,01
7. Sức sinh lời vốn lưu động	Lần	0,07	0,10	0,12	0,37	0,03	0,02	0,25

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần nội thất 190)

Qua bảng trên cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động năm 2014 tăng so với năm 2013, năm 2013 là 3,38. Tuy nhiên, đến năm 2015 và năm 2016 thì chỉ tiêu này có sự sụt giảm xuống lần lượt là 3,4 và 3,33. Các mức biến động này không quá lớn vẫn ở mức độ cho phép. Điều này vẫn cho thấy công tác quản lý vốn ngắn hạn của công ty được cải thiện, công tác sử dụng vốn ngắn hạn là hợp lý và tránh được tình trạng lãng phí vốn.

Số vòng quay vốn lưu động giảm từ 106 ngày vào năm 2013 xuống còn 98 ngày vào năm 2014 và đến năm 2015 tăng lên 106 ngày, năm 2016 là 108 ngày.

Hệ số đảm nhận vốn lưu động có xu hướng tăng lên vào những năm gần đây, để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần cần 0,3 đồng vốn lưu động, hệ số đảm nhận này là ở mức hợp lý.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn lưu động từ năm 2013 đến năm 2015 ở mức thấp 1 đồng vốn lưu động năm 2013 tạo ra 0,07 đồng lợi nhuận tương ứng với lãi suất 7%, năm 2014 là 10%, năm 2015 là 12%. Đến năm 2016, tỷ suất lợi nhuận này cao hơn đáng kể là 37% cho thấy vốn lưu động được khai thác hiệu quả.

Trong nền kinh tế thị trường, các đối tác kinh doanh rất quan tâm đến khả năng thanh toán để đưa ra các quyết định tài chính với công ty nào đó. Để xem xét tình hình tài chính, cần nghiên cứu vốn bằng tiền và các tài sản tương đương tiền của công ty.

**Bảng 2.11: Thực trạng vốn bằng tiền của công ty cổ phần nội thất 190**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2014/ 2013	2015/ 2014	2016/ 2015
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)			
Vốn bằng tiền	1.157	0,65	987	0,45	11.691	5,93	12.215	5,29	-170	10.704	524

Qua bảng phân tích, vốn bằng tiền trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2016 chiếm tỷ trọng thấp chỉ từ 0,45% cho đến 5,29%. Vì trong nền

kinh tế thị trường tiền mặt cần phải được đảm bảo luân chuyển tránh để tiền nhàn rỗi, công ty đã làm được điều đó khi để dự trữ một lượng tiền nhỏ.

Các khoản tương đương tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn của công ty từ năm 2013 đến năm 2016 không phát sinh. Điều này chứng tỏ công ty quản lý vốn hiệu quả, không có tiền nhàn rỗi để đầu tư vào các hoạt động khác.

Để đánh giá chi tiết hiệu quả sử dụng vốn ta xem xét các hệ số khả năng thanh toán của Công ty:

**Bảng 2.12: Hệ số khả năng thanh toán của Công ty cổ phần nội thất 190**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1. Vốn bằng tiền	Triệu	1.157	987	11.691	12.215
2. Hàng tồn kho	Triệu	77.101	96.690	117.236	110.211
3. Tổng tài sản	Triệu	353.075	382.360	425.425	460.651
4. Tổng nợ phải trả	Triệu	105.205	102.474	116.216	71.359
5. Tài sản ngắn hạn	Triệu	177.539	217.954	197.064	231.015
6. Tổng nợ ngắn hạn	Triệu	104.708	101.998	115.706	71.359
7. Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	3,36	3,73	3,66	6,46
8. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,70	2,14	1,70	3,24
9. Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,96	1,19	0,69	1,69

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần nội thất 190)*

Hệ số thanh toán tổng quát thể hiện mức độ đảm bảo của tổng tài sản mà công ty đang quản lý với tổng nợ phải trả. Hệ số này năm 2013 là 3,36, năm 2014 là 3,73, năm 2015 là 3,66 và năm 2016 là 6,46. Các hệ số này đều ở mức cao chứng tỏ các khoản vốn vay của công ty đều được đảm bảo bằng tài sản, khả năng tài chính của công ty rất mạnh.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn là sự đảm bảo của tài sản ngắn hạn với khoản mục nợ ngắn hạn. Hệ số này ở các năm đều có giá trị lớn hơn 1 năm 2013 là 1,7 lần, năm 2014 là 2,14 lần, năm 2015 là 1,7 lần, năm 2016 là 3,24 lần chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn luôn được đảm bảo, công ty không gặp phải rủi ro trong thanh toán nợ ngắn hạn.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh xem xét việc thanh toán của công ty với các tài sản lưu động dễ chuyển đổi thành tiền đáp ứng nhu cầu thanh toán cần thiết. Hệ số này vẫn đảm bảo khả năng thanh toán công nợ của doanh nghiệp khi có giá trị từ 0,69 đến 1,69 trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2016, chứng tỏ lượng hàng tồn kho khá lớn, vốn ngắn hạn bị ứ đọng.

#### + Các khoản phải thu

Trong quá trình sản xuất kinh doanh có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến tồn tại một khoản vốn trong quá trình thanh toán đó là các khoản phải thu. Thông thường, tỷ trọng các khoản phải thu chiếm từ 15% - 20% tài sản của doanh nghiệp. Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty cổ phần nội thất 190 tính đến ngày 31/12/2016 là 107.501 triệu đồng chiếm tỷ trọng 23,3% trong tổng tài sản. Như vậy, tỷ trọng phải thu trong tổng tài sản của công ty ở mức cao, giá trị lớn do đó công ty phải theo dõi chặt chẽ và có biện pháp thu hồi nợ khi đến hạn.

**Bảng 2.14: Thực trạng các khoản phải thu của công ty cổ phần nội thất 190**

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2014/ 2013	2015/ 2014	2016/ 2015
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)			
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	<b>86.226</b>	100	<b>98.031</b>	100	<b>60.492</b>	100	<b>107.501</b>	100	11.805	-37.539	47.009
1. Phải thu của khách hàng	84.957	98,53	91.500	93,34	58.871	97,32	82.569	76,81	6.543	-32.629	23.698
2. Trả trước cho người bán	1.198	1,39	6.531	6,66	1.621	2,68	18.532	17,24	5.333	-4.910	16.911
3. Các khoản phải thu khác	69	0,08					6.400	5,95	-69	0	6.400
II. Các khoản phải thu dài hạn											
Tổng các khoản phải thu	<b>86.226</b>	100	<b>98.031</b>	100	<b>60.492</b>	100	<b>107.501</b>	100	11.805	-37.539	47.009

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần nội thất 190)*

Các khoản phải thu ngắn hạn thể hiện xu hướng tăng dần trong giai đoạn năm 2013 đến năm 2016. Năm 2013, giá trị khoản phải thu ngắn hạn là 82.226 triệu đồng, năm 2014 là 98.031 triệu đồng, năm 2015 giảm còn 60.492 triệu đồng và năm 2016 tăng lên 107.501 triệu đồng. Điều này chứng tỏ công ty bị chiếm dụng vốn nhiều, thể hiện việc quản lý chưa tốt.

Khoản phải thu khách hàng kéo theo khoản phải thu khó đòi. Khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng đáng kể trong các khoản phải thu. Năm 2013 là 98,53%, năm 2014 là 93,34%, năm 2015 là 97,32%, năm 2016 là 76,81%.

Khoản trả trước cho người bán năm 2013 là 1.198 triệu đồng chiếm tỷ trọng 1,36%, năm 2014 là 6.531 triệu đồng tương ứng với 6,66%, năm 2015 là 1.621, tỷ trọng là 2,68% và năm 2016 là 18.532 triệu đồng, chiếm 17,24% trong các khoản phải thu ngắn hạn.

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, phải thu dài hạn không có là do chính sách bán chịu của công ty đưa ra thời hạn thu tiền phù hợp.

**Bảng 2.15: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đối với các khoản phải thu tại công ty cổ phần nội thất 190**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1. Doanh thu thuần	Triệu	643.761	725.506	705.887	713.413
2. Các khoản phải thu bình quân	Triệu	85.326	92.129	79.261	83.996
3. Tổng tài sản bình quân	Triệu	352.863	367.718	403.892	443.038
4. Vòng quay các khoản phải thu (1/2)	Lần	7,54	7,87	8,91	8,49
5. Kỳ thu tiền bình quân (360 ngày/4)	Ngày	47,72	45,71	40,42	42,39
6. Hệ số các khoản phải thu (2/3)	Lần	0,24	0,25	0,20	0,19

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần nội thất 190)

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay các khoản phải thu năm 2013 là 7,54, năm 2014 là 7,87, năm 2015 là 8,91 và năm 2016 là 8,49. Vòng quay các khoản phải thu thể hiện công tác thu hồi nợ của doanh nghiệp được đảm bảo.

Chỉ tiêu kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi các khoản phải thu. Kỳ thu tiền càng ngắn chứng tỏ việc thu tiền càng hiệu quả. Kỳ thu tiền tỷ lệ nghịch với vòng quay các khoản phải thu. Năm 2013, số ngày thu tiền bình quân là 47,72 ngày, năm 2014 số ngày thu tiền bình quân là 45,71 ngày, năm 2015 số ngày thu tiền bình quân là 40,42 ngày, năm 2015 số ngày thu tiền bình quân là 42,39 ngày. Qua chỉ tiêu này cho thấy số ngày thu hồi nợ bình quân là trên 40 ngày.

+ Hàng tồn kho

**Bảng 2.16: Thực trạng hàng tồn kho của công ty cổ phần nội thất 190**

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2014/ 2013	2015/ 2014	2016/ 2015
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)			
Hàng tồn kho	77.101	43,43	96.690	44,36	117.236	59,49	110.211	47,71	19.589	20.546	-7.025
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho											

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần nội thất 190)

Hàng tồn kho là lượng vốn trong khâu dự trữ của công ty. Thông thường, giá trị loại tài sản này chiếm từ 10% - 30% giá trị tài sản của doanh nghiệp. Có lượng hàng tồn kho hợp lý giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất liên tục, không bị gián đoạn, không xảy ra tình trạng thiếu hàng hoá trong khâu tiêu thụ, đồng thời sử dụng vốn ngắn hạn hợp lý và tiết kiệm. Để đánh giá hiệu quả sử dụng hàng tồn kho, ta xem xét bảng sau:

**Bảng 2.17: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đối với hàng tồn kho của công ty cổ phần nội thất 190**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>
1. Giá vốn hàng bán	Triệu	590.064	659.534	628.369	575.441
2. Hàng tồn kho bình quân	Triệu	80.021	86.895	106.963	113.724
3. Số vòng quay hàng tồn kho (1/2)	Lần	7,37	7,59	5,87	5,06
4. Số ngày tồn kho (360 ngày/3)	Ngày	48,82	47,43	61,28	71,15

Hàng tồn kho của công ty năm 2013 là 80.021 triệu đồng, năm 2014 là 86.895 triệu đồng, năm 2015 là 106.963 triệu đồng và năm 2016 là 113.724 triệu đồng. Số vòng quay hàng tồn kho ngày càng giảm. Năm 2013, số vòng quay hàng tồn kho là 7,37 vòng tương ứng với số ngày tồn kho là 48,82 ngày, năm 2014 số vòng quay hàng tồn kho là 7,59 vòng tương ứng với số ngày tồn kho là 47,43 ngày, năm 2015 số vòng quay hàng tồn kho là 5,87 vòng tương ứng với số ngày tồn kho là 61,28 ngày và số vòng quay năm 2016 là 5,06 vòng tương ứng với số ngày tồn kho là 71,15 ngày chứng tỏ tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của công ty ngày càng chậm, giảm hiệu quả.

### **2.3. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY**

Việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh có ý nghĩa rất quan trọng đối với công ty, thông qua sự phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh, xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành từ tài sản của công ty hay là phân tích cân bằng tài chính, công ty sẽ tìm ra giải pháp để sử dụng đồng vốn bỏ ra kinh doanh sao cho đạt được hiệu quả cao nhất.



### **2.3.1. Các kết quả đạt được**

- Công ty tổ chức quản lý vốn cố định, vốn lưu động hợp lý. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty được cải thiện.

- Lợi nhuận của doanh nghiệp trong giai đoạn 2013-2016 tăng nhanh đặc biệt là vào năm 2016.

- Khả năng thanh toán các nguồn vay ngắn hạn của công ty khá tốt, thể hiện ở hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn  $> 1$ ; hệ số khả năng thanh toán nhanh  $> 0,5$ . Thực tế, công ty có tín nhiệm trong quan hệ tín dụng với ngân hàng và nhà cung cấp.

- Tình hình đảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp khá hợp lý, theo đúng nguyên tắc tài chính. Tài sản dài hạn của công ty được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn chủ sở hữu.

- Chấp hành đúng chế độ chính sách của Nhà nước và xã hội. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước; đảm bảo cuộc sống cho cán bộ công nhân viên ngày càng được nâng cao.

- Vốn chủ sở hữu của công ty chiếm tỷ trọng khá cao đảm bảo an toàn về tài chính.

- Mặc dù các khoản phải thu vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động của doanh nghiệp nhưng phải thu đã giảm dần qua các năm, điều này cho thấy những nỗ lực và quyết tâm của công ty trong công tác thu hồi nợ. Công tác tiêu thụ hàng tồn kho cũng có những biến chuyển đáng ghi nhận.

- Hiệu quả kinh doanh năm 2016 tốt hơn so với các năm trước, doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng mạnh, các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cao hơn so với năm 2013, 2014, 2015.

- Về vốn cố định: Công ty đã tiến hành lập khấu hao tài sản cố định cho từng năm. Việc lập kế hoạch cụ thể cho từng năm giúp công ty kế hoạch hóa được nguồn vốn khấu hao. Công ty quy định rõ trách nhiệm vật chất đối với

từng cá nhân, phòng ban trong việc sử dụng tài sản của mình, đảm bảo tài sản được sử dụng đúng mục đích.

- Về vốn lưu động

+ Khả năng thanh toán của Công ty luôn duy trì một mức độ hợp lý về khả năng thanh toán không để rơi vào tình trạng khả năng thanh toán yếu kém hoặc mất khả năng thanh toán.

+ Công ty đã giảm dần tỷ lệ tiền mặt tại quỹ của Công ty, tăng lượng tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống). Đây là một chiến lược hợp lý trong công tác quản lý vốn bằng tiền của Công ty tránh việc tiền mặt nhàn rỗi và không mang lại lợi nhuận cho Công ty.

+ Vốn lưu động ròng dương qua các năm, cơ cấu vốn hợp lý, vốn được sử dụng đúng nguồn; hệ số tự tài trợ ở mức tương đối so với bình quân ngành.

+ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động năm 2016 tốt hơn so với các năm trước.

### ***2.3.2. Những vấn đề còn tồn tại cần giải quyết và nguyên nhân***

- Hình thức huy động vốn của công ty chưa đa dạng, cơ cấu nguồn vốn chỉ tập trung vào 2 nhóm: vốn chủ sở hữu và vốn vay ngân hàng (bên cạnh đó còn nguồn vốn chiếm dụng nhưng công ty cũng bị chiếm dụng vốn nhiều), công tác huy động vốn từ các nguồn khác còn yếu, đặc biệt là việc huy động từ nguồn phát hành cổ phiếu.

- Về vốn cố định

+Thực tế công ty chỉ mua máy móc, thiết bị mới khi máy móc cũ hoặc hỏng hóc sử dụng với hiệu suất quá kém, điều này sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng và tốc độ hoàn thành công việc.

+Công ty áp dụng cách tính khấu hao bình quân theo thời gian để lập kế hoạch khấu hao cho tài sản của mình trong năm. Đây là một hạn chế vì trong

những năm đầu hiệu suất làm việc của máy móc, thiết bị cao hơn nhiều so với những năm cuối.

- Về vốn lưu động

+ Các khoản phải thu và HTK chiếm tỷ trọng cao: mặc dù công tác quản lý các khoản phải thu và hàng tồn kho có nhiều chuyển biến rõ rệt nhưng các khoản phải thu và hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động trực tiếp làm vốn luân chuyển chậm, giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng và vốn kinh doanh nói chung. Việc sử dụng vốn lưu động của công ty còn nhiều hạn chế. Việc quản lý hàng tồn kho còn tồn tại những bất hợp lý và chưa hiệu quả dẫn đến kỳ luân chuyển vốn lưu động dài, vòng quay vốn lưu động thấp làm cho vốn bị ứ đọng. Vốn bị chiếm dụng trong khi phải tiếp tục vay nợ ngân hàng và trả lãi vay để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh, điều này ảnh hưởng đến khả năng thanh toán cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Trong các khoản nợ phải thu có một số các khoản phải thu quá hạn, chưa thu hồi được.

+ Trình độ cán bộ quản lý của công ty nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế, bộ máy quản lý còn nhiều công kênh, hiệu quả quản lý thấp

+ Quản lý chi phí chưa hiệu quả, đặc biệt là các chi phí phát sinh khi dự trữ hàng tồn kho quá mức cần thiết.

+ Trong năm 2016, hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty giảm.

- Các nguyên nhân:

+ Công tác dự báo thị trường còn nhiều hạn chế dẫn đến việc dự trữ hàng tồn kho quá nhiều nhưng không đem lại hiệu quả do đó kéo theo nhiều chi phí không cần thiết như chi phí bảo quản, kho bãi, đặc biệt là chi phí lãi vay ngân hàng làm vốn lưu động bị ứ đọng trực tiếp làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

+ Công tác thu hồi công nợ chưa được quan tâm đúng mức và thực hiện chưa nghiêm ngặt, nợ quá hạn vẫn phát sinh qua các năm. Công ty đã thực hiện phân loại công nợ để theo dõi và quản lý nhưng chưa có những biện pháp và giải pháp rõ ràng để giải quyết triệt để công nợ khó đòi.

+Trình độ phân tích, dự báo thị trường của nhân viên kinh doanh còn nhiều hạn chế, còn bị động trong việc xây dựng kế hoạch kinh doanh.

## **Kết luận chương 2**

Chương 2 của Luận văn tác giả đã tiến hành phân tích thực trạng nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn, công tác quản lý, sử dụng vốn và hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần nội thất 190.

Trên cơ sở phân tích, tác giả đánh giá các kết quả đạt được đồng thời chỉ ra các hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế trong sử dụng vốn tại công ty để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong chương 3.

### **CHƯƠNG 3**

## **GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT 190**

### **3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY**

#### ***3.1.1. Định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới***

Nội thất là một thị trường đầy tiềm năng và cũng nhiều thách thức. Bên cạnh đó có những vấn đề thuộc về những nguyên nhân khách quan mà mọi doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường nội thất gặp phải: sự cạnh tranh khốc liệt cả trong và ngoài nước khiến hoạt động kinh doanh ngày càng khó khăn, chính sách chế độ của Nhà nước trong các lĩnh vực, những thay đổi trong quan điểm của người tiêu dùng ... Những mặt khách quan này đòi hỏi doanh nghiệp phải linh động, uyển chuyển để thích nghi và khắc phục, chính những điều đó sẽ giúp gạt bỏ những doanh nghiệp có khả năng thích nghi thì tồn tại, nếu không sẽ bị phá sản. Để tồn tại đã khó, để đứng vững càng khó khăn hơn. Lúc này, vấn đề của doanh nghiệp là khắc phục những khó khăn chủ quan phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp. Những khó khăn này là cản trở trên con đường phát triển của doanh nghiệp. Ý thức được vấn đề đó, công ty luôn đặt ra cho mình phương hướng phát triển, hội nhập theo xu hướng chung của thị trường. Mục tiêu và phương hướng phát triển của công ty trong những năm tiếp theo như sau:

-Huy động đảm bảo đầy đủ và kịp thời nguồn vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh. Lựa chọn các phương pháp và hình thức huy động vốn tối ưu từ bên trong và bên ngoài sao cho chi phí sử dụng vốn ở mức thấp nhất.

-Tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả hơn. Giảm bớt và tránh sự ứ đọng vốn.

-Giám sát kiểm tra chặt chẽ tình hình tài chính thông qua tình hình thu

chi và thực hiện các chỉ tiêu tài chính cơ bản. Đặc biệt là chỉ tiêu sử dụng tài sản cố định, tài sản lưu động, chỉ tiêu sinh lời vốn.

-Tổ chức sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của công ty đặc biệt là nguồn lực con người.

-Hoàn thiện bộ máy cơ cấu tổ chức, hệ thống kế toán tài chính.

### **3.1.2. Mục tiêu kế hoạch SXKD năm 2017**

Mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 được công ty đặt ra bao gồm các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2017	Năm 2016
Doanh thu	784 tỷ đồng	713 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế	90 tỷ đồng	80 tỷ đồng
Thu nhập bình quân	8,9 triệu đồng/ người	8,6 triệu đồng/người

Năm 2017 mức doanh thu dự kiến cả năm đạt 784 tỷ đồng tăng 71 tỷ đồng so với năm 2016, tốc độ tăng doanh thu theo kế hoạch là trên 10%. Lợi nhuận theo kế hoạch tiếp tục gia tăng so với năm 2016 là 10 tỷ đồng, tương đương với 12,5%. Thu nhập bình quân của người lao động dự kiến tăng từ 8,6 triệu đồng/ người lên mức 8,9 triệu đồng/ người.

### **3.1.3. Định hướng phát triển Công ty giai đoạn 2017 - 2020:**

- Mở rộng hoạt động kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ đảm bảo quá trình phát triển bền vững của công ty.

- Hoàn thiện công tác tổ chức và quản lý trong công ty, nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ công nhân viên, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Cung cấp sản phẩm chất lượng cao với giá cả hợp lý

- Đảm bảo sự phát triển bền vững, thiết kế thân thiện hài hoà với môi trường tự nhiên.

- Tổ chức huy động đảm bảo đầy đủ kịp thời VLD cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Xác định đúng đắn nhu cầu vốn cần thiết cho từng thời kỳ và lựa chọn phương pháp, hình thức huy động phù hợp đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn lưu động trong hoạt động của công ty. Tổ chức sử dụng vốn lưu động tiết kiệm và hiệu quả kết hợp với quản lý chặt chẽ hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả, các khoản thu chi, khả năng thanh toán.
- Thường xuyên giám sát, kiểm tra chặt chẽ sự vận động và luân chuyển của vốn kinh doanh.
- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp tạo lập hình ảnh công ty là niềm tự hào của cán bộ công nhân viên.
- Phân đầu đạt mức tăng trưởng hàng năm từ 12% trở lên; doanh thu đến năm 2020 là 1000 tỷ đồng. Thu nhập bình quân người lao động tăng qua các năm. Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi và phát triển hệ thống dịch vụ, không ngừng cải thiện nâng cao đời sống vật chất cho cán bộ công nhân viên.

## **3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY**

### **3.2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn**

#### *3.2.1.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định*

**Cơ sở giải pháp:** Trên cơ sở phân tích thực trạng sử dụng vốn cố định ở chương 2, hiệu quả sử dụng vốn cố định có xu hướng giảm xuống năm 2013, 1 đồng vốn cố định bình quân tạo ra 6,67 đồng doanh thu thuần đến năm 2016, 1 đồng tài sản cố định bình quân tạo ra 4,82 đồng doanh thu thuần. Mặc dù công ty đã chú trọng đổi mới tài sản cố định nhưng tài sản cố định của công ty tăng từ 104 tỷ lên 148 tỷ nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu đổi mới máy móc thiết bị ngày càng tăng, vì vậy công ty cần chủ động đầu tư mua sắm thiết bị.

### **Nội dung giải pháp:**

- Đầu tư có chiều sâu và mua sắm thêm TSCĐ để tăng tỷ trọng TSCĐ

Một số loại máy móc, thiết bị đã đầu tư từ năm 2005 đến nay đã xuống cấp và lạc hậu, công suất của máy không cao, ảnh hưởng đến chi phí chung và tốc độ luân chuyển vốn vì vậy trong thời gian tới công ty có kế hoạch đầu tư thêm một số máy móc, thiết bị, công nghệ mới để thay thế dần cho máy móc thiết bị cũ lạc hậu đồng thời gia tăng tỷ trọng tài sản cố định trong tổng tài sản.

- Tiến hành phân cấp quản lý TSCĐ cho các bộ phận trong nội bộ công ty.

**Cơ sở giải pháp:** Công ty cổ phần nội thất 190 đã tiến hành phân cấp quản lý theo nguyên tắc tài sản cố định thuộc bộ phận nào thì bộ phận đó trực tiếp quản lý. Điều đó góp phần không nhỏ trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty.

**Nội dung giải pháp:** Công ty phân cấp quản lý tài sản cố định đến từng người lao động theo hình thức khoán để nâng cao trách nhiệm của người lao động đối với việc quản lý và sử dụng tài sản cố định và có các hình thức khuyến khích người lao động có ý thức bảo quản tốt, phát huy năng lực sản xuất của tài sản cố định. Bên cạnh đó, có các hình thức xử phạt xác đáng nghiêm minh với người gây thiệt hại về tài sản cố định.

- Lựa chọn phương pháp khấu hao TSCĐ hợp lý

**Cơ sở giải pháp:** Hiện tại, công ty đang áp dụng khấu hao theo đường thẳng, đây là phương pháp giản đơn, dễ tính và được sử dụng phổ biến. Tuy nhiên, phương pháp này có nhược điểm là không phản ánh chính xác mức độ hao mòn thực tế của tài sản cố định. Do tính bình quân nên khả năng thu hồi vốn chậm, tài sản cố định của công ty chịu ảnh hưởng bất lợi của hao mòn vô hình.



**Nội dung giải pháp:** Trong sản xuất kinh doanh khấu hao là một loại chi phí làm giảm tài sản cố định của công ty. Khấu hao là chi phí không xuất quỹ nhưng có tác động đến mức thuế phải nộp. Việc tăng chi phí khấu hao sẽ làm tăng chi phí kinh doanh, giảm lợi nhuận dẫn đến thuế thu nhập phải nộp ít hơn do đó tác động đến lượng tiền sau thuế. Vì thế, công ty cần xác định đúng mức khấu hao trong năm, đúng giá trị tài sản để thực hiện tái đầu tư, nâng cao chất lượng, năng lực sản xuất. Công ty nên xem xét việc áp dụng phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần với những tài sản có giá trị lớn, hao mòn vô hình cao.

Đồng thời, sử dụng linh hoạt quỹ khấu hao tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong đầu tư đổi mới máy móc thiết bị của công ty nhằm tăng năng lực sản xuất của tài sản cố định.

- Thường xuyên đánh giá và đánh giá lại tài sản cố định:

**Cơ sở giải pháp:** Trong nền kinh tế thị trường luôn biến động, sự thay đổi giá cả thường xuyên diễn ra. Điều đó làm cho nguyên giá tài sản và giá trị còn lại của tài sản bị phản ánh sai lệch so với giá trị thực tế. Tuy nhiên, công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại tài sản cố định.

**Nội dung giải pháp:** Hàng năm công ty cần tổ chức đánh giá, xác định lại giá trị thực của từng loại tài sản dùng trong kinh doanh. Việc thường xuyên đánh giá lại giá trị tài sản cố định giúp tính toán chính xác khấu hao của tài sản cố định hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

### *3.2.1.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động*

- Giảm thiểu vốn tồn kho dự trữ

**Cơ sở giải pháp:** Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản. Hàng tồn kho chủ yếu tồn đọng ở mặt hàng nội thất gia đình. Bên cạnh đó, cũng một phần là do sản phẩm còn ít màu sắc, chưa phong phú.

### **Nội dung giải pháp:**

Duy trì hàng tồn kho ở mức hợp lý là điều kiện quan trọng giúp công ty nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Công tác quản lý hàng tồn kho của công ty cần thực hiện:

+ Trên cơ sở kế hoạch kinh doanh đã được lập, chi tiết theo từng tháng, quý, năm đưa ra chỉ tiêu về lượng vật tư cần nhập. Kiểm tra kỹ vật tư khi nhập về nếu có sai về mẫu mã, chủng loại, kích thước thì phải trả lại cho người bán để không gây thiệt hại cho công ty.

+ Bảo quản tốt hàng tồn kho. Công ty cũng cần phải tiến hành kiểm kê, đối chiếu tình hình nhập tồn của các loại hàng tồn kho định kỳ nhằm làm cơ sở cho việc xác định mức dự trữ cần thiết cho kỳ tiếp theo.

+ Thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường từ đó đưa ra dự đoán về nhu cầu của thị trường để có quyết định điều chỉnh lượng hàng nhập cũng như dự trữ mức tồn kho phù hợp.

- Thúc đẩy công tác thu hồi nợ

**Cơ sở giải pháp:** Các khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động của công ty, số vốn bị chiếm dụng lớn. Điều đó cho thấy công tác thanh toán tiền hàng, thu hồi công nợ còn phải chặt chẽ hơn nữa.

**Nội dung:** Để quản lý tốt các khoản phải thu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động công ty, công ty nên thực hiện:

+ Cần có các ràng buộc chặt chẽ khi ký kết các hợp đồng mua bán: Cần quy định rõ ràng thời gian và phương thức thanh toán đồng thời luôn giám sát chặt chẽ việc khách hàng thực hiện những điều kiện trong hợp đồng. Bên cạnh đó cũng cần đề ra những hình thức xử phạt nếu hợp đồng bị vi phạm để nâng cao trách nhiệm của các bên khi tham gia hợp đồng, phải gắn trách nhiệm của khách hàng thông qua các hợp đồng, thông qua các điều kiện ràng

buộc trong hợp đồng, các điều kiện giao nhận, điều kiện thanh toán. Bên cạnh đó cần có những ràng buộc bán chậm trả để lành mạnh hoá các khoản nợ như: yêu cầu ký quỹ, bảo lãnh của bên thứ ba (ngân hàng)... đồng thời thường xuyên thu thập các thông tin về khách hàng thông qua nhiều kênh cung cấp để có chính sách bán hàng phù hợp, hiệu quả.

+ Trong công tác thu hồi nợ: Hàng tháng, công ty nên tiến hành theo dõi chi tiết các khoản phải thu, lập bảng phân tích các khoản phải thu để nắm rõ về quy mô, thời hạn thanh toán của từng khoản nợ cũng như có những biện pháp khuyến khích khách hàng thanh toán trước thời hạn bằng hình thức chiết khấu thanh toán cũng là một biện pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ. Cần phân loại các khoản nợ và thường xuyên đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ đó.

+ Đối với những khoản nợ quá hạn, nợ đọng: Công ty cần phân loại để tìm nguyên nhân chủ quan và khách quan của từng khoản nợ, đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế để có biện pháp xử lý phù hợp như gia hạn nợ, thoả ước xử lý nợ, giảm nợ hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền can thiệp. Đồng thời cũng cần có chính sách linh hoạt, mềm dẻo đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn. Đối với những khách hàng uy tín, truyền thống, trong trường hợp họ tạm thời có khó khăn về tài chính có thể áp dụng biện pháp gia hạn nợ. Còn đối với những khách hàng cố ý không thanh toán hoặc chậm trễ trong việc thanh toán thì công ty cần có những biện pháp dứt khoát, thậm chí có thể nhờ đến sự can thiệp của các toà kinh tế để giải quyết các khoản nợ.

Công ty thu hồi lượng vốn mà bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng, tăng thêm vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm giảm chi phí do công ty thiếu vốn phải đi vay ngân hàng. Lượng vốn mà công ty thu hồi được sẽ được đầu tư vào kinh doanh làm tăng hiệu quả kinh doanh cho công ty.

- Tăng doanh thu

**Cơ sở giải pháp:** Tăng doanh thu sẽ tăng hiệu quả sử dụng vốn. Doanh thu của doanh nghiệp có sự gia tăng qua các năm, nhưng mức độ tăng không lớn, tăng doanh thu nhằm tăng số vòng luân chuyển vốn trong năm, nâng cao hiệu suất sử dụng cũng như mức độ đảm nhiệm của vốn.

**Nội dung giải pháp:**

+ Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường để dự báo sát nhu cầu thị trường, xây dựng chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp cho doanh nghiệp. Tích cực tìm kiếm thị trường, thu hút chủ đầu tư và tạo uy tín trên thị trường bằng cách đảm bảo chất lượng của sản phẩm nội thất.

+ Mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, quan hệ tốt với các đối tác, biết tận dụng tối đa các lợi thế được coi là thế mạnh của Công ty, có sự quan hệ chặt chẽ với khách hàng truyền thống.

+ Phát triển thêm thị trường mới tiềm năng mới, xây dựng các kế hoạch dài hạn.

- Giảm chi phí

**Cơ sở giải pháp:** Mặc dù giá vốn của công ty đã giảm mạnh trong những năm qua, tuy nhiên các chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp lại có sự gia tăng vì vậy đòi hỏi công ty phải quản lý chi phí một cách chặt chẽ, giảm các chi phí không cần thiết. Quản lý chặt chẽ chi phí sẽ là một điều kiện tiên quyết đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao.

**Nội dung giải pháp:** Để quản lý chi phí đạt hiệu quả cần quan tâm đến một số vấn đề sau:

- Lập dự toán chi phí hàng năm: Công ty phải tính toán trước mọi chi phí cho sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch. Để làm được điều này đòi hỏi công ty phải có được một hệ thống các định mức chi phí hoàn chỉnh và phù hợp để làm cơ sở cho việc lập dự toán các khoản chi phí trong kỳ.

- Công ty cần tiến hành loại bỏ, giảm bớt các chi phí bất hợp lý, hợp lệ đảm bảo tiết kiệm trong chi tiêu, nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn.

- Công ty cần xem xét giảm chi phí tồn kho, quản lý tốt các khoản phải thu để giảm lượng vốn bị chiếm dụng qua đó giảm chi phí sử dụng vốn vay.

### ***3.2.2. Hoàn thiện hoạt động huy động vốn***

**Cơ sở giải pháp:** Việc khai thác, tạo lập nguồn vốn đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh. Công ty cổ phần nội thất 190 chủ yếu sử dụng vốn chủ sở hữu.

#### **Nội dung giải pháp:**

+ Có rất nhiều nguồn vốn để huy động, công ty nên đa dạng hoá nguồn huy động. Nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể huy động phải tính đến đầu tiên là nguồn vốn bên trong doanh nghiệp. Đối với nguồn vốn bên trong doanh nghiệp có thể huy động như: quỹ khấu hao tài sản cố định, phần lợi nhuận để lại hàng năm để bổ sung vào vốn cố định. Việc huy động vốn này sẽ tránh cho doanh nghiệp không phải chi trả cho việc sử dụng vốn và doanh nghiệp có thể chủ động hơn trong việc sử dụng vốn kinh doanh. Ngoài ra, công ty còn huy động vốn được từ nhiều kênh khác:

+ Huy động từ việc phát hành cổ phiếu: Việc phát hành cổ phiếu một mặt giúp công ty giải quyết khó khăn về vốn, làm tăng vốn chủ sở hữu, giảm thấp hệ số nợ, tăng khả năng vững chắc của công ty.

+ Huy động vốn thông qua liên doanh, liên kết: đây là xu hướng tích cực, thông qua quá trình liên doanh, một mặt tạo thêm được kênh cung cấp vốn kinh doanh, mặt khác tạo thêm được các mối liên kết ngang, liên kết dọc trên thị trường, từ đó doanh nghiệp có thể khai thác thêm nhiều lợi thế từ đối tác.

+ Thuê tài chính: đây cũng là kênh huy động vốn trung và dài hạn của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp nhanh chóng đổi mới thiết bị công nghệ.

Trong thời gian tới công ty nên cân nhắc xem xét thêm phương án huy động này.

+ Huy động vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng: doanh nghiệp cần cân nhắc kỹ lưỡng khi lựa chọn hình thức huy động này vì việc vay nợ sẽ tăng thêm rủi ro về tài chính.

### **3.2.3. Các biện pháp chung để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn**

#### *3.2.3.1. Hoàn thiện công tác lập kế hoạch vốn kinh doanh*

Việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn là một giải pháp tài chính hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên thực tế, công ty tiến hành lập kế hoạch sản xuất kinh doanh nhưng chưa quan tâm đến việc lập các kế hoạch cụ thể về sử dụng vốn và cách thức huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong cả năm.

Về nguyên tắc, kế hoạch về sử dụng và phương thức huy động vốn phải được xây dựng trên cơ sở thực tế về kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo, do đó đòi hỏi phải đúng, toàn diện và đồng bộ để tạo cơ sở cho việc tổ chức công tác sử dụng vốn kinh doanh một cách hiệu quả nhất. Để đảm bảo yêu cầu của công tác lập kế hoạch, khi tiến hành thực hiện công ty cần phải chú trọng một số vấn đề sau:

*Một là:* Xác định chính xác nhu cầu về vốn tối thiểu cần thiết đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của công ty được tiến hành thường xuyên liên tục không bị gián đoạn, trong đó phải xác định được nhu cầu tăng đột biến trong những thời điểm biến động thuận lợi của giá thép trên thị trường để tăng cường hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Từ đó có biện pháp huy động vốn phù hợp nhằm cung ứng vốn một cách đầy đủ, kịp thời, tránh tình trạng dư thừa vốn gây lãng phí vốn không cần thiết nhưng cũng đảm bảo không bị thiếu vốn gây ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của công ty, đồng thời huy động vốn với chi phí sử dụng tối ưu.

*Hai là:* Trên cơ sở nhu cầu vốn đã lập, công ty cần xây dựng kế hoạch cụ thể về việc huy động vốn, bao gồm việc xác định khả năng vốn hiện có, số vốn còn thiếu để lựa chọn nguồn tài trợ thích hợp với chi phí về vốn là thấp nhất giúp công ty có một cơ cấu vốn linh hoạt và tối ưu. Để tăng nguồn tài trợ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, công ty có thể thực hiện một số biện pháp sau:

- Trước hết, trong quá trình tìm nguồn tài trợ công ty cần khai thác triệt để mọi nguồn vốn của mình, phát huy tối đa nội lực vì nguồn vốn từ bên trong doanh nghiệp luôn có chi phí sử dụng vốn thấp nhất nên mang lại hiệu quả cao nhất. Một trong những nguồn đó là vốn tích lũy từ các lợi nhuận không chia và quỹ khấu hao TSCĐ để lại với mục đích tạo nguồn vốn tái đầu tư cho doanh nghiệp.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các nhu cầu trước mắt về vốn lưu động, tận dụng tối đa các khoản nợ ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán như: Phải trả công nhân viên, thuế và các khoản phải nộp NSNN chưa đến hạn nộp, áp dụng các hình thức tín dụng thương mại (mua chịu của người cung cấp)... Việc sử dụng các nguồn này sẽ giảm đáng kể chi phí huy động vốn do đó nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn này chỉ mang tính chất tạm thời và doanh nghiệp cần chú ý điều hoà giữa nguồn vốn chiếm dụng được với các khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng sao cho công ty không bị thua thiệt và luôn có thể đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- Trong quá trình huy động vốn, để đạt mục tiêu tăng trưởng và phát triển thì ngoài các nguồn vốn ngắn hạn đòi hỏi công ty phải quan tâm đến việc tìm nguồn tài trợ dài hạn, đây là nguồn vốn tài trợ ổn định và lâu dài đảm bảo cho sự phát triển vững chắc của công ty. Trong thời gian tới có thể xem

xét đến khả năng phát hành thêm cổ phiếu để tăng nguồn vốn chủ sở hữu của công ty lên mức hợp lý.

*Ba là:* Sau khi lập kế hoạch huy động vốn, công ty cần chủ động trong việc phân phối và sử dụng số vốn đã được tạo lập sao cho mang lại hiệu quả cao nhất. Công ty cần căn cứ trên kế hoạch kinh doanh và dự báo những biến động của thị trường để đưa ra quyết định phân bổ vốn cả về mặt số lượng và thời gian, cụ thể cần dự trữ bao nhiêu hàng tồn kho là hợp lý và hiệu quả... Đồng thời, công ty cần có sự phân bổ hợp lý nguồn vốn dựa trên chiến lược phát triển. Từ kế hoạch tổng thể, công ty cần đưa ra các kế hoạch chi tiết. Để làm được điều này đòi hỏi công ty phải dựa vào hoạt động kinh doanh của những năm trước cũng như khả năng và tiềm lực của công ty trong năm tiếp theo để có thể xây dựng một kế hoạch chi tiết, cụ thể và sát thực tế nhất.

#### 3.2.3.2. Hoàn thiện công tác kế toán thống kê tài chính

- *Thứ nhất:* Hoàn thiện công tác lập kế hoạch tài chính
- *Thứ hai:* Công khai hoá tài chính và tăng cường vai trò kiểm soát tài chính
- *Thứ ba:* Thường xuyên đánh giá hiệu quả hoạt động
- *Thứ tư:* Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bộ phận kế toán, tài chính tăng cường đào tạo cán bộ có kiến thức chuyên môn, đặc biệt là kiến thức về tài chính.

#### 3.2.3.3. Tổ chức tốt nguồn nhân lực

Yếu tố con người đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh, do đó nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ quản lý là một biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

Công tác quản lý, tổ chức có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng. Bộ máy tổ chức, cơ chế quản lý phải phù hợp sẽ phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các xí



nghiệp kinh doanh, các phòng ban chức năng tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm, làm hạn chế năng lực kinh doanh của công ty.

+ Cử cán bộ đi học tập kinh nghiệm, xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực toàn diện.

+ Đào tạo nâng cao trình độ tay nghề đặc biệt là đào tạo bồi dưỡng công nhân bậc cao bởi họ chính là người tạo ra sản phẩm.

+ Công ty phải chú trọng đến công tác tuyển dụng, thu hút và lựa chọn những người có đủ tiêu chuẩn thích hợp cho các công việc và chức danh cho công ty.

+ Bố trí, sắp xếp lao động một cách hợp lý, phù hợp với trình độ chuyên môn của họ, xem xét giữa khả năng và công việc của họ có thể đảm nhận, tránh tình trạng lãng phí lao động.

+ Có biện pháp khuyến khích vật chất, tinh thần nhằm phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, phát hiện và kịp thời bồi dưỡng tiềm năng sẵn có phục vụ công ty. Biện pháp khuyến khích về vật chất sẽ tạo động lực cho nhân lực của công ty. Do vậy công ty cần có biện pháp khen thưởng kịp thời với những cá nhân, tập thể có sáng kiến cải tiến kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng, tăng năng suất lao động và tăng lợi nhuận cho công ty.

Đối với cán bộ tài chính nên tham gia các lớp quản lý tài chính. Đối với cán bộ kế toán nên tham gia các lớp cập nhật kiến thức chuyên môn mới về hệ thống pháp luật, chính sách kế toán.

Tổ chức quản lý tài chính khoa học, tuân thủ nghiêm ngặt chế độ kế toán, thống kê, những nghị định, thông tư hướng dẫn chế độ tài chính của Nhà nước. Quản lý chặt chẽ, kết hợp với phân công nhiệm vụ cụ thể trong quản lý tài chính, cũng như trong từng khâu luân chuyển của vốn lưu động nhằm đảm bảo sự chủ động và hiệu quả trong công việc cho mỗi nhân viên cũng như hiệu quả tổng hợp của toàn doanh nghiệp.

#### *3.2.3.4. Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ*

Đa dạng hoá sản phẩm tạo ra nhiều sản phẩm nội thất mới, thực hiện cơ chế linh hoạt trong sản xuất nhằm thích nghi với sự thay đổi và biến động của thị trường tập trung vào các sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao.

Chất lượng sản phẩm gắn kết chặt chẽ với giá trị sản phẩm và uy tín của công ty. Vì vậy, công ty phải thường xuyên theo dõi kiểm tra chất lượng sản phẩm từ khâu nguyên liệu đến khâu xuất bán thành phẩm, kịp thời xử lý những vướng mắc trong sản xuất, đảm bảo chất lượng của sản phẩm.

Hiệu quả sử dụng vốn phụ thuộc vào kết quả tiêu thụ sản phẩm. Do đó, công ty phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm đồng thời thực hiện tốt các dịch vụ khách hàng bao gồm các dịch vụ bán hàng và sau bán hàng để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.

#### *3.2.3.5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý*

Ngày nay, sự phát triển của khoa học kỹ thuật có ảnh hưởng sâu sắc đến năng suất lao động và nâng cao hiệu quả quản lý, trong đó có hiệu quả quản lý và sử dụng nguồn vốn. Do vậy, công ty phải nhanh chóng nắm bắt và ứng dụng có chọn lọc các công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh.

Tăng cường áp dụng các phần mềm quản lý vào hoạt động quản lý của công ty. Các hoạt động ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp nhằm phục vụ cho các mục tiêu của doanh nghiệp như hỗ trợ các hoạt động tác nghiệp, hỗ trợ cho việc ra các quyết định quản lý, hỗ trợ việc xây dựng các chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

## KẾT LUẬN

Trong điều kiện hiện nay, vấn đề vốn kinh doanh và việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh luôn là một trong những vấn đề quan trọng đòi hỏi các doanh nghiệp phải thường xuyên quan tâm. Việc tổ chức huy động vốn từ nguồn nào, sử dụng vốn ra sao sẽ quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hay thấp, sự tồn tại hay không tồn tại của mỗi doanh nghiệp trên thị trường.

Qua nghiên cứu lý luận và phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần nội thất 190, luận văn đã hoàn thành được những nội dung cơ bản sau:

- Hệ thống hoá những lý luận cơ bản về vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

- Đánh giá thực trạng sử dụng vốn của Công ty cổ phần nội thất 190. Trên cơ sở đó đánh giá các ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế để đề xuất các biện pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Đề xuất các kiến nghị và biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần nội thất 190.

Trong quá trình nghiên cứu, mặc dù đã có nhiều cố gắng, song do trình độ còn hạn chế nên luận văn không tránh khỏi các khiếm khuyết, tác giả mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo và đồng nghiệp để có kiến thức toàn diện về đề tài đã nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn TS. Nguyễn Xuân Năm đã rất tận tình và có những chỉ dẫn thiết thực, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình hoàn thành luận văn.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn, bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã động viên, giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

**Học viên**

**Vũ Thị Thanh Huyền**

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Lê Anh (2016), *Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần sông Đà 2*, Luận văn thạc sỹ.
2. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính.
3. Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
4. Công ty cổ phần nội thất 190, *Báo cáo tài chính 3 năm (2014,2015,2016)*.
5. Phan Đức Dũng (2015), *Phân tích báo cáo tài chính*, NXB Lao động – xã hội.
6. Phạm Công Đoàn, Nguyễn Cảnh Lịch, *Kinh tế doanh nghiệp thương mại*, Đại học thương mại.
7. Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền, *Giáo trình quản trị kinh doanh*, NXB Lao động – xã hội.
8. Vũ Duy Hào, Đàm Văn Huệ (2004), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
9. Đàm Văn Huệ (2006), *Hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
10. Lưu Thị Hương (2012), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, NXB Giáo dục.
11. Cao Văn Kế (2015), *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sỹ.
12. Nguyễn Đức Kiệm, Bạch Đức Hiếu (2008), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, Học viện tài chính, NXB Tài chính.
13. Nguyễn Minh Kiều (2008), *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
14. Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

15. Nguyễn Ngọc Quang (2016), *Phân tích báo cáo tài chính*, NXB Tài chính.
16. Đoàn Hương Quỳnh (2015), *Hệ thống chỉ tiêu tài chính để quản trị vốn kinh doanh của công ty cổ phần*, NXB Tài chính.
17. Nguyễn Thu Thủy (2015), *Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp*, NXB Lao động.
18. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Nghiên cứu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than tại tỉnh Quảng Ninh*, áp dụng cho công ty TNHH một thành viên than thống nhất – TKV, Luận án tiến sỹ.

**PHỤ LỤC 1**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT 190**  
**Tại ngày 31/12/2016**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>231.014.546.830</b>	<b>197.064.061.843</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>	<b>110</b>		<b>12.215.450.088</b>	<b>11.691.624.301</b>
1. Tiền	111		12.215.450.088	11.691.624.301
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>107.501.660.588</b>	<b>60.492.245.527</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		82.569.520.597	58.871.039.290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.532.139.991	1.621.206.237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.400.000.000	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>110.211.054.367</b>	<b>117.236.569.558</b>
1. Hàng tồn kho	141		110.211.054.367	117.236.569.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)</b>	<b>150</b>		<b>1.086.381.787</b>	<b>7.643.622.457</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.083.692.418	467.231.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(268.937)	1.757.842.134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.958.306	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	5.418.549.189
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>229.636.959.270</b>	<b>228.361.063.532</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +....+ 216 + 219)</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định ( 220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>147.412.505.158</b>	<b>148.563.863.073</b>

<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>		<b>147.412.505.158</b>	<b>148.563.863.073</b>
- Nguyên giá	222		279.405.672.954	258.622.064.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.993.167.796)	(110.058.201.889)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		667.483.121	667.483.121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(667.483.121)	(667.483.121)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dang dở dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>		<b>16.171.669.869</b>	<b>13.651.510.740</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.171.669.869	13.651.510.740
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)</b>	<b>250</b>		<b>64.000.000.000</b>	<b>64.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		64.000.000.000	64.000.000.000
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>2.052.784.243</b>	<b>2.145.689.719</b>



1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.052.784.243	2.145.689.719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>460.651.506.100</b>	<b>425.425.125.375</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>71.359.979.592</b>	<b>116.216.366.858</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)</b>	<b>310</b>		<b>71.359.979.592</b>	<b>115.706.871.258</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.525.819.559	37.418.236.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		465.720.287	178.225.843
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13.697.850.287	4.277.535.281
4. Phải trả người lao động	314		3.516.000.000	1.879.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.924.200	60.449.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		29.151.665.259	71.892.924.176
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>509.495.600</b>

1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	509.495.600
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>389.291.526.508</b>	<b>309.208.758.517</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b>	<b>410</b>		<b>389.291.526.508</b>	<b>309.208.758.517</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		285.000.000.000	285.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.000.000.000	285.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.000.000.000	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		80.291.526.508	24.208.758.517
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		208.758.517	85.253.742
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.082.767.991	24.123.504.775
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>460.651.506.100</b>	<b>425.425.125.375</b>

**PHỤ LỤC 2**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT 190**  
**Năm 2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		714.789.767.903	707.124.854.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.376.011.353	1.236.971.304
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>713.413.756.550</b>	<b>705.887.882.882</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		575.441.238.031	628.369.845.064
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>137.972.518.519</b>	<b>77.518.037.818</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.958.649.651	26.800.876
7. Chi phí tài chính	22		3.632.760.511	8.360.169.943
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.233.138.473	8.085.869.719
8. Chi phí bán hàng	25		24.755.449.452	22.232.718.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.643.117.966	16.008.765.813
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>97.899.840.241</b>	<b>30.943.184.538</b>
11. Thu nhập khác	31		875.293.910	583.795.761
12. Chi phí khác	32		640.786.912	522.855.196
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>234.506.998</b>	<b>60.940.565</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>98.134.347.239</b>	<b>31.004.125.103</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.051.579.248	6.820.907.523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>80.082.767.991</b>	<b>24.183.217.580</b>

